

Viñ t Nam sñ trình bày bñ n báo cáo này trong khuôn khñ gñ i là cñ chñ kiñ m đñ m đñ nh kñ . Trong bñ n báo cáo, có ghi "hñ thñ ng pháp luñ t cñ a Viñ t Nam nói chung, trong lĩnh vñ c nhân quyñ n nói riêng, còn chñ a đñ ng bñ , có chñ còn chñ ng chéo, mâu thuñ n đñ n đñ n khó khăn trong quá trình thñ c thi pháp luñ t ñ cñ sñ "...

Ngày 8 tháng 5 tñ i đây, Viñ t Nam sñ trình bày bñ n báo cáo vñ nhân quyñ n tñ i Hñ i đñ ng nhân quyñ n Liên hiñ p quñ c, tñ i Genève, trong khuôn khñ gñ i là cñ chñ kiñ m đñ m đñ nh kñ , gñ i tñ t theo tiñ ng Anh là UPR. Trong bñ n báo cáo, Viñ t Nam khñ ng đñ nh rñ ng Hiñ n pháp năm 1992 "không chñ thñ a nhñ n và bñ o đñ m đñ y đñ các quyñ n con ngñ ñ i, quyñ n công dân phù hñ p vñ i luñ t pháp quñ c tñ i".

Theo bñ n báo cáo, "Hiñ n pháp 1992 quy đñ nh cñ thñ cñ cñ u và chñ c năng cñ a hñ thñ ng Nhà nñ c Viñ t Nam. Quñ c hñ i là cñ quan quyñ n lñ c Nhà nñ c cao nhñ t, đñ i đñ n cho ý chí nguyñ n vñ ng cñ a nhân dân". Viñ t Nam còn khñ ng đñ nh là vñ n "không ngñ ng đñ y mñ nh cñ chñ kiñ m tra, giám sát đñ tăng cñ ñ ng tính minh bñ ch và dân chñ cñ a các thiñ t chñ Nhà nñ c".

Theo bñ n báo cáo cñ a Bñ Ngoñ i giao, "các văn bñ n pháp luñ t Viñ t Nam đã thñ hiñ n đây đñ các quyñ n dân sñ và chính trñ đñ ñ c thñ a nhñ n trong Tuyên ngôn nhân quyñ n Thñ giñ i và các công ñ ñ c quñ c tñ vñ nhân quyñ n". Tuy nhiên, bñ n báo cáo thñ a nhñ n rñ ng, "hñ thñ ng pháp luñ t cñ a Viñ t Nam nói chung, trong lĩnh vñ c nhân quyñ n nói riêng, còn chñ a đñ ng bñ , có chñ còn chñ ng chéo, mâu thuñ n đñ n đñ n khó khăn trong quá trình thñ c thi pháp luñ t ñ cñ sñ "...

Bên cñ nh đó, có mñ t khó khăn khác theo bñ n báo cáo, đó là, "ñ trung ñ ñ ng cũng nhñ ñ đñ phñ ñ ng, trình đñ nhñ n thñ c cñ a mñ t bñ phñ n cán bñ Nhà nñ c vñ nhân quyñ n còn nhiñ u hñ n chñ , cho nên đã làm ñ nh hñ ñ ng đñ n vñ c thñ hñ ñ ng quyñ n cñ a ngñ ñ i dân. "

Trong bñ n báo cáo, Viñ t nam đñ a ra nhiñ u cam kñ t, chñ ng hñ n nhñ sñ tiñ p tñ c triñ n khai Chiñ n lñ c xây đñ ng và hoàn thiñ n Hñ thñ ng pháp luñ t đñ n năm 2010, đñ ng thñ i sñ mñ i các báo cáo viên đñ c biñ t cñ a Liên hiñ p quñ c đñ n thăm Viñ t Nam.

Thñ tñ c trình bày báo cáo kiñ m đñ m đñ nh kñ vñ nhân quyñ n cñ a Viñ t Nam sñ đñ n ra nhñ thñ nào ? Các tñ chñ c nhân quyñ n quñ c tñ đánh giá thñ nào nñ i dung bñ n báo cáo cñ a Viñ t Nam ?

trangdenonline mñ i bñ n đñ c theo dõi, và cũng theo mñ t nguñ n tin riêng cho hay nhà cñ m quyñ n CSVN lñ n này cho phép Nguyñ n Thành Tám tñ Đñ u Sñ Tám (Cao Đài Tây Ninh "quñ c doanh") tham gia cùng phái đoàn CSVN đñ n Geneva,Thñ y Sñ đñ trình diñ n hñ u che đñ y "bñ mñ t thñ t" hiñ n tình tñ do tín ngññ ng tñ i tñ hiñ n nay tñ i Viñ t Nam.

BÁO CÁO QUñ C GIA KIñ M Đñ M Đñ NH Kñ VIñ C THñ C HIñ N QUYñ N CON NGññ Iñ VIñ T NAM

I. Phññ ng pháp soñ n thñ o Báo cáo Quñ c gia.

A. Quy trình soñ n thñ o Báo cáo.

1. Báo cáo này đññ c soñ n thñ o theo hññ ng đñ n tñ i Nghñ quyñ t sñ 5/1 ngày 18/06/2007 cñ a Hñ i đñ ng Nhân quyñ n Liên hñ p quñ c (HĐNQ LHQ) nhñ m kiñ m đñ m tình hình thñ c hiñ n các quyñ n con ngññ i trên lãnh thñ Viñ t Nam. Ban soñ n thñ o đã đññ c thành lñ p theo cñ chñ Nhóm Công tác liên ngành vñ i sñ tham gia cñ a các cñ quan liên quan trñ c tiñ p đñ n viñ c bñ o vñ , thñ c hiñ n và thúc đñ y các quyñ n con ngññ i: Văn phòng Chính phñ , Bñ Tñ pháp, Bñ Công an, Ban Tôn giáo Chính phñ (thuñ c Bñ Nñ i vñ), Bñ Lao đñ ng- Thññ ng binh và Xã hñ i, ñ y ban Vì sñ tiñ n bñ cñ a Phñ nñ , Bñ Thông tin và Truyñ n thông, Bñ Kñ hoñ ch và Đñ u tñ , Uñ ban Dân tñ c, Toà án Nhân dân Tñ i cao và Bñ Ngoñ i giao. Bñ Ngoñ i giao là cñ quan đñ u mñ i soñ n thñ o Báo cáo.

B. Tñ chñ c tham vñ n ý kiñ n vñ Báo cáo.

2. Viñ t Nam đã cñ nhiñ u đoàn đi hñ c hñ i kinh nghiñ m quñ c tñ vñ soñ n thñ o báo cáo Cñ chñ Kiñ m đñ m Đñ nh kñ (UPR) nhñ tham đñ Hñ i thñ o tñ p huñ n do Liên hñ p quñ c (LHQ) tñ chñ c và đñ các phiên bñ o vñ báo cáo UPR tñ i Hñ i đñ ng Nhân quyñ n; tñ chñ c các hñ i thñ o trong nññ c có sñ tham đñ cñ a chuyên gia LHQ và mñ t sñ nññ c đã bñ o vñ báo cáo nhñ m giñ i thiñ u vñ cñ chñ UPR và kinh nghiñ m làm báo cáo cñ a các nññ c này.

3. Báo cáo đññ c xây đñ ng mñ t cách toàn diñ n nhñ sñ đóng góp ý kiñ n tích cñ c và cñ thñ cñ a các cñ quan Chính phñ , đoàn thñ nhân dân và chính quyñ n đñ a phññ ng thông qua các cuñ c hñ p tham vñ n. Quá trình tham vñ n là cñ hñ i đñ i thoñ i cñ i mñ , thñ ng thñ n giñ a Nhóm soñ n thñ o và các tñ chñ c xã hñ i có tính đñ i diñ n rñ ng rãi, trong đó có: Tñ ng Liên đoàn Lao đñ ng Viñ t Nam, Mñ t trñ n Tñ quñ c Viñ t Nam, Hñ i Liên hiñ p Thanh niên Viñ t Nam, Hñ i Liên hiñ p Phñ nñ Viñ t Nam, Liên hiñ p Các Tñ chñ c Hñ u nghñ Viñ t Nam, Hñ i Luñ t gia, Hñ i Nhà báo Viñ t Nam, Uñ ban Đoàn kñ t Công giáo Viñ t Nam, Giáo hñ i Phñ t giáo Viñ t Nam, Hñ i Bñ o vñ Quyñ n Trñ em Viñ t Nam, Hñ i Cñ u chiñ n binh, Viñ n Nghiñ n cñ u Quyñ n con ngññ i, Hñ i Nông dân, Hñ i Bñ o trñ ngññ i tàn tñ t và trñ mñ cñ i Viñ t Nam.

II. Thông tin cñ bñ n vñ Viñ t Nam.

A. Giñ i thiñ u chung.

4. Vñ i 64 tñ nh và thành phñ , đñ t nññ c Viñ t Nam có diñ n tích 331.216,6 km2 trñ i đñ c tñ vĩ đñ 23o23' Bñ c đñ n 8o27' Bñ c vñ i phñ n đñ t liñ n nñ m trên bán đñ o Đông Đññ ng, ñ Đông Nam châu Á, cùng nhiñ u đñ o và quñ n đñ o. Sñ trñ i dài vñ mñ t đñ a lý và sñ đa đñ ng cñ a các vùng miñ n đã tñ o nên tính đñ c thù và sñ giàu có vñ văn hóa, nhñ ng cũng là khó khăn không nhñ trong viñ c đñ m bñ o và thñ c thi các quyñ n con ngññ i đñ i vñ i mñ i ngññ i dân Viñ t Nam.

5. Vñ i sñ dân khoñ ng 86 trñ u ngññ i (trong đó 75% sñ ng ñ nông thôn), Viñ t Nam là nññ c đông dân thñ 13 trên thñ giñ i. 54 dân tñ c (ngññ i Kinh chiñ m 86%) chung sñ ng hòa thuñ n và có nhñ ng

b&n s&c riêng v& văn hóa, ngôn ngữ và tín ngưỡng. Nhi&u tôn giáo như Phật giáo, Công giáo, Tin lành, Hồi giáo, trong quá trình du nhập vào Việt Nam, đã hòa nhập với các tín ngưỡng b&n đ&a đ& cùng phát triển hoặc tồn nên những tôn giáo mới sinh mang đậm sắc thái Việt Nam như Cao Đài, Phật giáo Hòa H&o, T& Ân Hi&u Nghĩa... Đi&u đó không chỉ tồn cho Việt Nam nét đ&c thù của một quốc gia đa dân tộc, đa tôn giáo và là nền tảng cho khối đoàn kết dân tộc suốt hơn 2.000 năm dựng nước và chống ngoại xâm, mà còn là cơ sở để Nhà nước Việt Nam thực hiện các chính sách chăm lo đời sống vật chất, tinh thần của người dân, giữ gìn bản sắc văn hóa, bảo đảm quyền phát triển nói chung và các quyền con người nói riêng một cách bình đẳng.

6. Sau hơn 30 năm chiến tranh, Việt Nam phải phát triển đất nước trong điều kiện đất nước đói nghèo, kinh tế kiệt qu&, cơ sở vật chất vô cùng thiếu thốn, lại phải khắc phục hậu quả do chiến tranh để lại (nạn nhân chết đói da cam, rà phá bom mìn...). Nhờ chính sách Đổi mới từ 1986, Việt Nam đã có bước ngoặt tích cực với tăng trưởng kinh tế, tốc độ phát triển đất nước, cải thiện rõ rệt đời sống vật chất và tinh thần của người dân. Kinh tế thị trường và sự mở cửa đã đất nước cũng có những mặt trái như khoảng cách giàu – nghèo, nông thôn – thành thị; khả năng hòa nhập của các nhóm dân tộc thiểu số, trẻ em, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật... Đây là thách thức đối với Việt Nam trong việc cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế và bảo đảm an sinh xã hội, bảo đảm người dân được hưởng thụ đầy đủ các quyền cơ bản. Những nỗ lực bảo vệ và thúc đẩy quyền con người của Nhà nước Việt Nam sẽ được xem xét một cách tổng thể trong bối cảnh thực tiễn vật chất, đất nước, con người, xã hội nêu trên.

B. Hoạt động Nhà nước.

7. Trải qua lịch sử đấu tranh giành độc lập, tự do, nhân dân Việt Nam trân trọng giá trị thiêng liêng của các quyền con người, trọng tâm là quyền dân tộc tự quyết, quyền tự do quyết định vận mệnh của mình, quyền được sống trong sự tôn trọng nhân phẩm. Bản Hiến pháp đầu tiên năm 1946 khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, sau này là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đã khắc ghi những quyền này. Qua quá trình hoàn thiện để đáp ứng tình hình đất nước, các bản Hiến pháp năm 1959, 1980 và được biết là Hiến pháp 1992 (sửa đổi năm 2001) không chỉ thừa nhận và bảo đảm đầy đủ các quyền con người, quyền công dân phù hợp với luật pháp quốc tế mà còn khẳng định rõ Nhà nước Việt Nam là Nhà nước pháp quyền của dân, do dân và vì dân, có trách nhiệm bảo đảm và không ngừng phát huy quyền làm chủ và miễn miễn của nhân dân.

8. Hiến pháp 1992 quy định cơ cấu cơ cấu và chức năng của hoạt động Nhà nước Việt Nam. Quốc hội là cơ quan quyền lực của Nhà nước cao nhất đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân, do nhân dân bầu ra với các chức năng lập hiến, lập pháp, hoạch định chính sách phát triển đất nước và giám sát các hoạt động của Nhà nước. Mọi hoạt động của các cơ quan Nhà nước trong đó có Chính phủ, Tòa án, Viện Kiểm sát và các cơ quan của Chủ tịch nước đều chịu sự giám sát của Quốc hội. Chính phủ là cơ quan chấp hành của Quốc hội, cơ quan hành chính cao nhất của Việt Nam chịu trách nhiệm quản lý tổng thể mọi lĩnh vực đời sống xã hội cũng như đảm bảo việc thực thi Hiến pháp và pháp luật. Hội đồng Nhân dân là cơ quan quyền lực của Nhà nước ở địa phương, chịu trách nhiệm bảo đảm thi hành Hiến pháp, pháp luật cũng như mọi lĩnh vực đời sống xã hội của địa phương thông qua cơ quan chấp hành là Ủy ban Nhân dân do Hội đồng Nhân dân bầu ra. Với các chức năng lập pháp, Tòa án Nhân dân và Viện Kiểm sát Nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người dân.

9. Việt Nam không ngừng đẩy mạnh cơ chế kiểm tra, giám sát giữa các cơ quan trong hoạt động Nhà nước, nhất là vai trò lập pháp và giám sát của Quốc hội, nhằm tăng cường hiệu quả, tính minh bạch và dân chủ của các thiết chế Nhà nước. Cơ chế giám sát được thúc đẩy một cách toàn diện trên các khía cạnh lập pháp, hành pháp và tư pháp. Tính minh bạch và dân chủ của

hệ thống Nhà nước cũng được tăng cường thông qua vai trò phân biệt xã hội của hệ thống báo chí, truyền thông và các đoàn thể nhân dân. Báo chí Việt Nam trở thành diễn đàn ngôn luận của các tổ chức xã hội, nhân dân và là cơ chế quan trọng trong công tác kiểm tra, giám sát việc thực thi chính sách, pháp luật của các cơ quan Nhà nước, góp phần mở rộng vào quá trình công khai minh bạch, tiêu chuẩn Việt Nam. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (MTTQVN) là tổ chức liên minh các dân tộc, tầng lớp nhân dân, có vai trò quan trọng trong việc giám sát hoạt động của các cơ quan Nhà nước và đời sống dân cư (Điều 9 Hiến pháp 1992). MTTQVN cũng tham gia phân biệt xã hội đời sống và các văn bản, chính sách của Nhà nước trước khi được thông qua. Sự tham gia trực tiếp của người dân thông qua các cơ chế pháp lý như bầu cử, ứng cử, khiếu nại, tố cáo và quy chế phát huy dân chủ của sự thực sự là cơ chế giám sát hiệu quả nhất đời sống hoạt động của Nhà nước.

III. Báo về và thúc đẩy nhân quyền của cộng đồng gia.

10. Nhà nước Việt Nam coi con người là mục tiêu và được lồng ghép vào chính sách phát triển kinh tế - xã hội và luôn nhất quán trong việc đảm bảo và thúc đẩy các quyền con người. Hiến pháp 1992, văn bản có hiệu lực pháp lý cao nhất, đảm bảo mọi công dân có quyền bình đẳng với chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, bình đẳng trước pháp luật; quyền tham gia quản lý công việc của Nhà nước và xã hội; quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo; quyền tự do đi lại và cư trú trên đất nước Việt Nam; quyền khiếu nại và tố cáo; quyền lao động, học tập, chăm sóc sức khỏe... không phân biệt giới tính, sắc tộc, tôn giáo. Trên cơ sở Hiến pháp, pháp luật Việt Nam tiếp tục củng cố thực hiện các quyền này, phù hợp với các chuẩn mực pháp lý quốc tế về nhân quyền.

11. Qua thực tiễn, Nhà nước và nhân dân Việt Nam hiểu rõ quyền con người gắn liền với độc lập, hòa bình, dân chủ và phát triển. Việc duy trì môi trường hòa bình, ổn định khi đất nước thực hiện năm 1975 đến nay là một thành tựu to lớn và cũng là nền tảng vững chắc cho việc bảo vệ và thực hiện các quyền con người ở Việt Nam. Trong công cuộc Đổi mới, những đổi mới về kinh tế vĩ mô và các chuyển đổi kinh tế xã hội được chú trọng nhằm mục tiêu tăng trưởng kinh tế, đảm bảo ngày càng tốt hơn đời sống vật chất và tinh thần cho người dân. Những kết quả này đã tạo tiền đề cho việc thực hiện các quyền của người dân trên mặt lĩnh vực.

12. Việt Nam được quốc tế ghi nhận là một trong những quốc gia đi đầu xóa đói giảm nghèo. Đây là ưu tiên hàng đầu của Chính phủ Việt Nam trong việc thúc đẩy các quyền con người, phù hợp với hoàn cảnh của đất nước và các Mục tiêu Thiên niên kỷ (MTTNK) của LHQ. Việc thực hiện “Chiến lược Toàn diện về Tăng trưởng và Xóa đói Giảm nghèo” được Chính phủ thông qua vào tháng 5/2002 trên cơ sở Chiến lược Phát triển Kinh tế Xã hội 2001-2010 đã góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo quốc gia) trên toàn quốc từ 58,1% năm 1993 xuống còn 14,82% năm 2007 và giúp Việt Nam trở thành một trong những quốc gia đi đầu tiên đầu MTTNK về xóa đói giảm nghèo.

13. Chính phủ Việt Nam tiếp tục trung thực hiện mở rộng và được bổ sung các Chiến lược Cơ chế Tội phạm 2020, Xây dựng và Hoàn thiện Hệ thống Pháp luật 2010 (định hướng đến 2020) và Chiến lược Phát triển Kinh tế Xã hội đến 2010 (lồng ghép các MTTNK) kết hợp với cải cách hành chính sâu rộng, tăng cường triển khai quy chế dân chủ, thúc đẩy công bằng và an sinh xã hội... nhằm thúc đẩy đổi mới và hài hòa các quyền dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa của mọi người dân, phù hợp với lợi ích chung của dân tộc, của cộng đồng và những đổi mới kinh tế thị trường.

14. Chính phủ Việt Nam đặc biệt quan tâm đến các nhóm dễ bị tổn thương như phụ nữ, trẻ em, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật (trong đó có các nạn nhân chiến tranh) và người nhiễm HIV/AIDS. Với mục tiêu nhóm đối tượng, Nhà nước Việt Nam đưa ra các cơ chế, chính sách và ưu tiên thực hiện nhóm bảo vệ, hỗ trợ, tạo cơ hội cho từng nhóm phát triển và hòa nhập với đời sống

xã h_{ội}. Lu_{ật} Phòng ch_{ống} HIV/AIDS 2006, Lu_{ật} Bình đ_{ồng} gi_{ới} 2006 và Lu_{ật} Phòng ch_{ống} B_{ạo} o_{ng} Gia đình 2007 là nh_{ững} ng_{ười} đ_{ầu} tiên hình v_ẽ n_{ền} l_{ịch} c_{ộng} a Vi_{ệt} Nam trong l_{ĩnh} v_{ực} này. Hi_n nay Chính ph_ủ cũng đang tích c_{ực} xây đ_{ồng} đ_ể th_o Lu_{ật} v_ề Ng_{ười} i_{nh} khuy_{ết} t_{ật}.

15. Vi_{ệt} Nam đã gia nh_{ập} h_{ội} u_{ng} h_ỗ t_{ru} các công _{vi}ên nhân quy_{ền} n_{gười} qu_{ốc} t_ế ch_ỗ ch_ỗ t_{ru}, trong đó có Công _{vi}ên v_ề Quy_{ền} Dân s_ố, Chính tr_ị, Công _{vi}ên v_ề Quy_{ền} Kinh t_ế, Xã h_{ội}, Văn hoá; Công _{vi}ên v_ề Xóa b_ỏ m_ôi Hình th_{ức} Phân bi_{ệt} Ch_{ống} t_ệ, Công _{vi}ên v_ề Xóa b_ỏ m_ôi Hình th_{ức} Phân bi_{ệt} Đ_{ối} i_{nh} x_ã v_ề i_{nh} Ph_ủ n_{gười}; là n_{ền} c_{ộng} th_o hai trên th_ế gi_{ới} và n_{ền} c_{ộng} châu Á đ_{ầu} tiên tham gia Công _{vi}ên v_ề Quy_{ền} Tr_ợ em; phê chu_{ẩn} n_{gười} 17 công _{vi}ên c_{ộng} a T_ổ ch_{ức} Lao đ_{ồng} Qu_{ốc} t_ế. Ngày 22/10/2007, Vi_{ệt} Nam đã ký Công _{vi}ên v_ề Qu_{ốc} t_ế v_ề Quy_{ền} c_{ộng} a Ng_{ười} i_{nh} khuy_{ết} t_{ật} và hi_n đang nghiêm túc xem xét v_ề ký Công _{vi}ên v_ề ch_{ống} Tra t_{ội}. Các văn b_{ản} pháp lu_{ật} trong n_{ền} c_{ộng} đ_ể ban hành ho_c s_ố a đ_ể i_{nh} theo h_{ội} ng_{ười} n_{gười} lu_{ật} hóa các công _{vi}ên qu_{ốc} t_ế mà Vi_{ệt} Nam tham gia, đ_{ồng} th_o i_{nh} không làm c_{ản} n_{gười} tr_ở v_ề i_{nh} th_o c_{ộng} hi_n các công _{vi}ên này (Đi_{ều} 3 và Đi_{ều} 82 Lu_{ật} Ban hành Văn b_{ản} Quy ph_{ạm} Pháp lu_{ật} 2008).

16. Vi_{ệt} Nam luôn _đng h_{ội} ho_c t_{ru} đ_{ồng} c_{ộng} a HĐNQ và h_{ội} p_{hục} tác đ_{ồng} y đ_{ồng} v_ề i_{nh} các c_{ộng} ch_ỗ nhân quy_{ền} n_{gười} LHQ. Vi_{ệt} Nam đã đón các Báo cáo viên Đ_ể c_{ộng} bi_{ệt} (BCVĐB) v_ề Giam gi_ữ Đ_ể c_{ộng} đoán và v_ề T_ổ do Tôn giáo ho_c Tín ng_{ười} ng_{ười} (1998) và đang làm th_o t_{ru} c_{ộng} m_ôi 03 BCVĐB c_{ộng} a LHQ v_ề Quy_{ền} Giáo d_{ục}, v_ề Quy_{ền} đ_ể c_{ộng} Chăm sóc S_{ức} kho_ẻ và v_ề Đ_{ối} nghèo Cùng c_{ộng} vào thăm Vi_{ệt} Nam. Hi_n nay Vi_{ệt} Nam đang tích c_{ực} tham gia vào quá trình th_o lu_{ật} n_{gười} nh_{óm} thành l_{ịch} p_{hục} ch_ỗ nhân quy_{ền} n_{gười} khu v_{ực} ASEAN, tham gia nhi_{ều} u_{ng} h_ỗ i_{nh} ng_{ười} nhân quy_{ền} n_{gười} qu_{ốc} t_ế và khu v_{ực} khác. V_ề i_{nh} ch_ỗ tr_ở ng_{ười} s_ố n_{gười} sàng đ_ể i_{nh} tho_ả i_{nh} và h_{ội} p_{hục} tác v_ề quy_{ền} n_{gười} con ng_{ười} i_{nh}, Vi_{ệt} Nam đã thi_{ết} l_{ịch} p_{hục} c_{ộng} đ_ể i_{nh} tho_ả i_{nh} v_ề i_{nh} các n_{gười} c_{ộng} đ_ể i_{nh} tác M_ô, EU, Úc, Na Uy, Thu_ổ S_ố đ_ể t_{ru} k_{ết} qu_{ốc} tích c_{ực} trong nhi_{ều} u_{ng} năm qua. Trên th_ế t_{ru}, Vi_{ệt} Nam đã đ_ể t_{ru} đ_ể c_{ộng} nhi_{ều} u_{ng} thành t_{ru} u_{ng} v_ề thúc đ_{ồng} y quy_{ền} n_{gười} con ng_{ười} i_{nh}, c_{ộng} th_o :

A. V_ề các quy_{ền} n_{gười} dân s_ố và chính tr_ị.

17. Quy_{ền} n_{gười} đ_ể c_{ộng} s_ố ng_{ười} trong đ_ể c_{ộng} l_{ịch} p_{hục}, t_{ru} do, quy_{ền} n_{gười} t_{ru} quy_{ền} t_{ru} đ_{ồng} nh_{óm} v_ề n_{gười} m_ô nh_{óm} c_{ộng} a mình, quy_{ền} n_{gười} b_ộ u_{ng} c_{ộng}, _đng c_{ộng}... là nh_{ững} ng_{ười} quy_{ền} n_{gười} c_{ộng} b_ộ n_{gười} nh_{óm} t_{ru} c_{ộng} a con ng_{ười} i_{nh}, nh_{óm} ng_{ười} ph_ủ i_{nh} đ_{ồng} năm 1945, khi Ch_{ống} t_{ru} ch_ỗ H_{ội} Chí Minh đ_ể c_{ộng} b_ộ n_{gười} Tuyên ng_{ười} Đ_ể c_{ộng} l_{ịch} p_{hục}, tuyên b_ộ v_ề i_{nh} th_ế gi_{ới} i_{nh} ng_{ười} n_{gười} c_{ộng} Vi_{ệt} Nam “đ_ể tr_ở thành m_ôt_{ru} n_{gười} c_{ộng} đ_ể c_{ộng} l_{ịch} p_{hục}”, ng_{ười} i_{nh} dân Vi_{ệt} Nam m_ôi th_ế c_{ộng} s_ố đ_ể c_{ộng} h_{ội} ng_{ười} các quy_{ền} n_{gười} c_{ộng} b_ộ n_{gười} này. Và k_{ết} t_{ru} th_o i_{nh} đ_ể i_{nh} m_ôt_{ru} đ_{ồng} n_{gười} nay, dù ph_ủ i_{nh} tr_ở i_{nh} qua chi_{ến} tranh, m_ôi ng_{ười} i_{nh} dân Vi_{ệt} Nam luôn đ_ể c_{ộng} b_ộ o_{ng} đ_ể m_ôi v_ề i_{nh} th_ế h_{ội} ng_{ười} ngày càng toàn di_{nh} và đ_{ồng} y đ_{ồng} các quy_{ền} n_{gười} con ng_{ười} i_{nh}, trong đó có các quy_{ền} n_{gười} dân s_ố, chính tr_ị.

18. Xây đ_{ồng} và hoàn thi_{ên} h_{ội} th_ế ng_{ười} pháp lu_{ật} có ý nghĩa đ_ể c_{ộng} bi_{ệt} quan tr_ở ng_{ười} đ_ể i_{nh} v_ề i_{nh} v_ề i_{nh} b_ộ o_{ng} v_ề và thúc đ_{ồng} y quy_{ền} n_{gười} con ng_{ười} i_{nh}. Trên tinh th_ế n_{gười} đó, ch_ỗ trong m_ôt_{ru} kho_ẻ ng_{ười} th_ế i_{nh} gian ng_{ười} n_{gười}, t_{ru} năm 1986 đ_{ồng} nay, Vi_{ệt} Nam đã ban hành và s_ố a đ_ể i_{nh} kho_ẻ ng_{ười} 13.000 văn b_{ản} lu_{ật} và đ_ể c_{ộng} i_{nh} lu_{ật}, trong đó các quy_{ền} n_{gười} v_ề dân s_ố, chính tr_ị đ_ể c_{ộng} quy_{ền} đ_ể nh_{óm} m_ôt_{ru} cách c_{ộng} th_o và toàn di_{nh} h_{ội} n_{gười}. Hi_n nay pháp Vi_{ệt} Nam năm 1992 ghi nh_{óm} n_{gười} đ_ể y đ_{ồng} các quy_{ền} n_{gười} con ng_{ười} i_{nh} (Đi_{ều} 2 và 50). N_{gười} dung các quy_{ền} n_{gười} này đã đ_ể c_{ộng} th_ế hi_n xuyên su_{ốt} qua các ch_ỗ ng_{ười}, m_ôc c_{ộng} a Hi_n pháp và đ_ể c_{ộng} c_{ộng} th_o hoá t_{ru} i_{nh} nhi_{ều} u_{ng} văn b_{ản} pháp lu_{ật} t_{ru} quan tr_ở ng_{ười}, tr_ở c_{ộng} t_{ru} p_{hục} liên quan đ_{ồng} n_{gười} l_{ĩnh} v_{ực} dân s_ố, chính tr_ị nh_{óm}: Lu_{ật} T_ổ ch_{ức} Qu_{ốc} h_{ội}, Lu_{ật} B_ộ u_{ng} c_{ộng} Đ_ể i_{nh} bi_{ệt} u_{ng} Qu_{ốc} h_{ội}, Lu_{ật} T_ổ ch_{ức} Chính ph_ủ, Lu_{ật} T_ổ ch_{ức} Đ_ể i_{nh} bi_{ệt} u_{ng} H_{ội} đ_{ồng} Ng_{hân} dân, Lu_{ật} T_ổ ch_{ức} H_{ội} đ_{ồng} Ng_{hân} dân và _đy ban Nhân dân, Lu_{ật} T_ổ ch_{ức} Tòa án Nhân dân, Lu_{ật} T_ổ ch_{ức} Vi_{ên} ki_{ểm} sát Nhân dân, B_ộ lu_{ật} Dân s_ố, B_ộ lu_{ật} T_ổ t_{ru} ng_{ười} Dân s_ố, B_ộ lu_{ật} Hình s_ố, B_ộ lu_{ật} T_ổ t_{ru} ng_{ười} Hình s_ố, Lu_{ật} Báo chí, Lu_{ật} Xu_{ất} b_ộ n_{gười}, Lu_{ật} Khi_{ến} u_{ng} n_{gười}, T_ổ cáo, Lu_{ật} Đ_ể c_{ộng} xá, Pháp l_{ịch} nh_{óm} Tín ng_{ười} ng_{ười} Tôn giáo... Nguyên t_{ru} c_{ộng} bình đ_{ồng} ng_{ười}, không phân bi_{ệt} đ_ể i_{nh} x_ã (Đi_{ều} 52 Hi_n pháp 1992) là n_{gười} n_{gười} t_{ru} ng_{ười} xuyên su_{ốt} các văn b_{ản} pháp lu_{ật} t_{ru} c_{ộng} a Vi_{ệt} Nam, t_{ru} o_{ng} t_{ru} n_{gười} đ_ể quan tr_ở ng_{ười} cho v_ề i_{nh} đ_ể m_ôi b_ộ o_{ng} và phát huy các quy_{ền} n_{gười} c_{ộng} a ng_{ười} i_{nh} dân trên t_{ru} ng_{ười} l_{ĩnh} v_{ực} c_{ộng} th_o. Các văn b_{ản} pháp lu_{ật} Vi_{ệt} Nam đã th_ế hi_n đ_{ồng} y đ_{ồng} các quy_{ền} n_{gười} dân s_ố, chính tr_ị đ_ể c_{ộng} th_o a nh_{óm} n_{gười} trong Tuyên ng_{ười} Ng_{hân} quy_{ền} n_{gười} Th_ế gi_{ới} i_{nh} và các công _{vi}ên qu_{ốc} t_ế v_ề nhân

quyền, đặc biệt là Công ước về Quyền Dân sự Chính trị.

19. Nhà nước Việt Nam nên lập xây dựng và kiểm tra toàn các thiết chế để đảm bảo quyền con người trên thực tế. Hội đồng các cơ quan Nhà nước thực hiện chức năng bảo vệ pháp luật, đảm bảo các quyền và lợi ích của công dân được công nhận. Nội bộ là vai trò của Quốc hội trong việc thực hiện chức năng giám sát hoạt động của cơ quan Nhà nước; việc bảo đảm tính độc lập của hệ thống tư pháp; hiệu quả của hệ thống cơ quan điều tra Nhà nước cũng như vai trò ngày càng tăng của các tổ chức chuyên môn như các đoàn luật sư, hội luật gia, cơ quan công chứng, văn phòng trợ giúp pháp luật... Vai trò và tiếng nói của các tổ chức, đoàn thể nhân dân như Hội Chữ thập đỏ, Tổng Liên đoàn Lao động, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Người cao tuổi... trong việc tham gia quản lý Nhà nước và xã hội ngày càng được coi trọng.

20. Nhà nước Việt Nam đặc biệt coi trọng việc bảo đảm cho mọi người dân quyền tham gia quản lý Nhà nước và xã hội một cách trực tiếp hoặc thông qua người đại diện do họ lựa chọn. Tỷ lệ cử tri đi bầu cao (hơn 99%) tại kỳ bầu cử Quốc hội khóa XII, tháng 5/2007, cho thấy người dân ngày càng ý thức rõ hơn về quyền của mình và vai trò quản trị của Quốc hội trong việc thực hiện quyền tham gia quản lý Nhà nước và xã hội của người dân. Trong một kỳ họp Quốc hội, phần đại biểu Quốc hội chốt và nêu các thành viên Chính phủ được truy vấn hình thức trực tiếp, ngày càng đi vào thực chất và trở thành diễn đàn đại diện người dân, thông qua đại biểu do họ bầu ra, chốt và nêu chính sách, cách thức điều hành của Chính phủ, để xuất các giải pháp khắc phục khó khăn, thách thức.

21. Phát huy quyền làm chủ của người dân và tiếp đưa phản ánh – nội trực tiếp thực hiện mọi chủ trương, chính sách của Nhà nước, được coi là mục tiêu và đường lối để đảm bảo thực hiện của công cuộc Đổi mới tại Việt Nam. Quy chế Dân chủ của số do Nhà nước ban hành năm 1998 đã tạo điều kiện cho các tầng lớp nhân dân tham gia tích cực vào tiến trình xây dựng, hoạch định và giám sát việc thực hiện chính sách của Nhà nước, được nhân dân đồng tình, ủng hộ; và trí làm chủ của người lao động của xã không ngừng được nâng cao. 100% xã, phường, thị trấn đã thành lập Ban Thanh tra Nhân dân và 37/64 tỉnh thành thành lập Ban Giám sát Đuối Công công.

22. Quyền khiếu nại, tố cáo của nhân dân được tôn trọng và bảo vệ. Công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo của người dân đã có sự đổi mới tích cực. Từ 2006 đến 2008, tỷ lệ giải quyết tố cáo khiếu nại của các cơ quan hành chính đạt 83,2%; các cơ quan thi hành án dân sự đưa phản ánh 92,5%. Pháp luật cũng quy định việc bồi thường thiệt hại và tinh thần cho những người bị oan sai.

23. Quyền lập hội của người dân được bảo vệ bằng các đạo luật quản trị và nhiều văn bản dưới luật liên quan, cơ chế là tại Điều 69 Hiến pháp 1992, và tại Nghị định số 88/ 2003/NĐ-CP ngày 30/07/2003 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội. Việt Nam hiện có 380 hội có phạm vi hoạt động toàn quốc, liên tỉnh, thành phố (so với 115 vào năm 1990); 18 tổ chức công đoàn ngành, 6.020 tổ chức cấp địa phương, và hàng nghìn hiệp hội, câu lạc bộ hoạt động trong mọi lĩnh vực xã hội.

24. Việt Nam có khoảng 20 triệu người theo các tôn giáo khác nhau và 80% người dân có đời sống tín ngưỡng. Nhà nước Việt Nam nhìn nhận tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu chính đáng của con người và không ngừng phấn đấu để đảm bảo đời sống tín ngưỡng, tôn giáo cho người dân. Tính đến 2008, Việt Nam có 12 tôn giáo, trong đó một số tôn giáo có đông tín đồ như Phật giáo, Công giáo, Tin lành ... Các sinh hoạt tôn giáo, đặc biệt các ngày lễ lớn hàng năm của nhiều tôn giáo được tổ chức trọng thể với hàng trăm nghìn tín đồ tham gia. Đặc biệt, Đại lễ Phật đản LHQ năm 2008 được tổ chức trọng thể tại Hà Nội với sự tham dự của hơn 4.000 tăng ni, phật tử trong đó có khoảng 2.000 chức sắc, tín đồ đến từ 74 quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế

giới. Các cơ sở thờ tự liên tục được cộng đồng họ xây mới. Họ tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng chức sắc, nhà tu hành được duy trì và mở rộng. Nhiều chức sắc và nhà tu hành Việt Nam được cử đi đào tạo tại nhiều nước ngoài (Mỹ, Pháp, Ý, Ấn Độ ...). Các tôn giáo ở Việt Nam chủ động tham gia nhiều hoạt động y tế, văn hóa, xã hội, nhân đạo... đóng góp cho quá trình xây dựng đất nước, đóng góp có quan hệ quốc tế rộng rãi; đi đến nhiều chức sắc các tôn giáo tham gia nhiều đoàn quốc tế, đại hội tôn giáo, tín ngưỡng, giao lưu học hỏi, trao đổi giáo lý, giáo luật tại các đoàn đoàn liên như ASEM, ASEAN...

25. Quy định do ngôn luận, tự do báo chí và thông tin của người dân Việt Nam được thể hiện rõ qua sự phát triển nhanh chóng, đa dạng về loại hình và phong phú về nội dung của các phương tiện thông tin đại chúng. Tính đến năm 2008, có nhiều hơn 700 cơ quan báo chí in với 850 ngàn người, gần 15.000 nhà báo được cấp thẻ, 68 đài phát thanh, truyền hình của trung ương, cấp tỉnh và đài truyền hình khu vực (đài truyền hình Việt Nam phát sóng đến 85% hộ gia đình Việt Nam), 80 báo điện tử và hàng nghìn trang tin điện tử trên mạng Internet, 55 nhà xuất bản. Báo chí đã trở thành đoàn ngôn luận của các tôn giáo xã hội, nhân dân, là công cụ quan trọng trong việc bảo vệ lợi ích của xã hội, các quy định do của nhân dân và trong công tác kiểm tra, giám sát việc thực thi chính sách và pháp luật của Nhà nước, đặc biệt về quyền con người. Người dân Việt Nam ngày càng tiếp cận với hơn với công nghệ thông tin hiện đại, đặc biệt là Internet, với khoảng 20 triệu người truy cập, chiếm 23,5% dân số, cao hơn mức trung bình của châu Á (18%). Ngoài hoạt động thông tin, báo chí, truyền thông trong nước, người dân Việt Nam còn được tiếp cận với hàng chục hãng thông tấn, báo chí và kênh truyền hình nước ngoài, như Reuters, BBC, VOA, AP, AFP, CNN và nhiều báo, tạp chí quốc tế khác.

26. Nhà nước Việt Nam chủ động xây dựng môi trường lành mạnh cho toàn xã hội, vì lợi ích của mọi người dân. Mục tiêu quan trọng của án pháp từ là nhằm giáo dục pháp luật cho người phạm tội để họ trở thành người có ích và sớm tái hòa nhập với xã hội. Họ tham gia giám sát, nhà tù luôn được duy trì nhằm tăng cường công tác thi hành án, tình hình của phạm nhân. Quy định của bộ luật của người chấp hành án pháp từ tại các trại giam được pháp luật bảo vệ, như quy định do thân thể, quy định sống, vui chơi, giải trí, không bị tra tấn... Phạm nhân thi hành đến 1/3 án pháp từ, nếu có tội mới, được xét giảm thời gian chấp hành án mỗi năm một lần. Xuất phát từ chính sách khoan hồng, nhân đạo, vào ngày 10/10, Nhà nước xem xét đặc xá cho hàng phạm nhân đáp ứng các điều kiện theo Luật Đặc xá. Chỉ tính riêng đợt Tết Nguyên đán 2009, hơn 15.450 người đang chấp hành án pháp từ đã được đặc xá thả từ trại giam.

27. Có thể nói, hàng thành tựu được trong việc xây dựng môi trường sống, chính trị cho người dân thể hiện cam kết mạnh mẽ và nỗ lực không ngừng của Nhà nước Việt Nam trong việc cải thiện đời sống kinh tế - xã hội của đất nước còn nhiều khó khăn. Đây là tiến bộ quan trọng của Việt Nam tiếp tục phấn đấu xây dựng môi trường ngày càng tốt hơn các quy định của bộ luật của người dân.

B. Về các quy định kinh tế, xã hội và văn hóa.

28. Đến nay năm cuối thập kỷ 80, Việt Nam vẫn là một nước nghèo; nền kinh tế tăng trưởng thấp, số người đói nghèo; đời sống nhân dân khó khăn; tình trạng thất nghiệp và mù chữ chiếm tỷ lệ lớn trong dân số; nhiều nhu cầu của người dân về vật chất và tinh thần chưa được đáp ứng... Mặc dù khó khăn như vậy, song các quy định kinh tế, văn hóa, xã hội của người dân đã được ghi nhận trong Hiến pháp và pháp luật của Việt Nam, được thể hiện rõ trong các chính sách phát triển đất nước của Chính phủ và được thực thi trên thực tế, đặc biệt là khi Việt Nam tiến hành công cuộc Đổi mới toàn diện đất nước.

29. Sau hơn 20 năm Đổi mới, công cuộc phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng. Nền kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng khá cao và ổn định, bình

quân 7,5%/năm. Các thành phố kinh tế được khuyến khích phát triển, đóng góp quan trọng cho phát triển kinh tế, được biết trong vùng được tạo việc làm và cải thiện đời sống của người dân. Tuy nhiên đầu tư toàn xã hội tăng cao, không chỉ tạo được việc làm cho phát triển kinh tế mà còn gây thêm gánh nặng cho ngân sách nhà nước, tạo điều kiện cho Nhà nước tập trung đầu tư nhiều hơn cho các mục tiêu ưu tiên như giáo dục, y tế, xây dựng cơ sở hạ tầng công cộng, phát triển nguồn nhân lực, xóa đói, giảm nghèo, hỗ trợ các vùng khó khăn...

30. Hội đồng luật pháp của Việt Nam đang được bổ sung và hoàn thiện phù hợp với sự phát triển kinh tế, xã hội trên cơ sở phát triển kinh tế phải đi đôi với phát triển hài hòa các mặt xã hội, bảo đảm cải thiện môi trường đời sống của người dân. Với nhiều nội dung mới, phù hợp với thực tiễn của cuộc sống, Hiến pháp năm 1992 và hội đồng các văn bản pháp luật như Luật Bảo vệ Sức khỏe Người dân 1989, Bộ luật Lao động 1994 (sửa đổi và bổ sung năm 2002 và 2006), Luật Giáo dục 1998 (sửa đổi năm 2005), Luật Đai 2003, Luật Bảo hiểm Xã hội 2006, Luật Phòng chống HIV/AIDS 2006... đã tạo hành lang pháp lý rõ ràng và tạo động lực thúc đẩy trong việc cải thiện và thực hiện các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội của người dân. Hội đồng pháp luật của Việt Nam trên lĩnh vực này được đánh giá là đã tiếp cận với những chuẩn mực quốc tế và tạo tiền đề vững chắc cho công cuộc đổi mới toàn diện đất nước.

31. Chính quyền địa phương được phân quyền mạnh hơn về quản lý tài chính, ngân sách, đầu tư, y tế, giáo dục... để chủ động triển khai những chính sách phát triển phù hợp với tình hình của địa phương mình. Các Ủy ban Quốc gia vì Sự tiến bộ của Phụ nữ, Ủy ban Quốc gia về Người Cao tuổi, Ủy ban Phòng chống Tham nhũng được thành lập để thực hiện chức năng tạo vốn cho Chính phủ và phòng ngừa hòng và giải pháp để với những vấn đề liên quan; tuyên truyền, phổ biến và vận động nhân dân thực hiện chính sách, pháp luật của Nhà nước; đồng thời đón đầu và giám sát việc thực hiện của các cơ quan chính phủ. Các tổ chức, đoàn thể nhân dân như Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam... đóng vai trò ngày càng quan trọng trong công cuộc phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của người dân.

32. Chính phủ Việt Nam đang triển khai Chiến lược Phát triển Kinh tế Xã hội 2001 – 2010, tầm nhìn đến 2020, lồng ghép chặt chẽ các MTTNK như mục tiêu và tạo bước chuyển mạnh trong công tác xóa đói giảm nghèo; đổi mới giáo dục và đào tạo; xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; bảo vệ và chăm sóc sức khỏe người dân; giảm thiểu thiệt hại và tạo việc làm; phát triển mạng lưới an sinh xã hội và xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội bền vững.

33. Giảm nghèo toàn diện và bền vững luôn được xác định là mục tiêu xuyên suốt của quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam. Sau hơn 20 năm Đổi mới, mức sống của các tầng lớp dân cư được cải thiện rõ rệt. Thu nhập bình quân đầu người tăng từ dưới 200 USD/người (năm 1990) lên 1024 USD/người (năm 2008). Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo quốc gia từ hơn 60% vào năm 1990 đã giảm xuống còn 13,8% năm 2008. Chuẩn nghèo quốc gia của Việt Nam đang được nâng lên và đang tiếp cận với chuẩn nghèo quốc tế.

34. Nhà nước Việt Nam coi đầu tư cho giáo dục và đào tạo là đầu tư cho phát triển. Ngân sách cho giáo dục tăng hàng năm, chiếm 20% tổng chi ngân sách Nhà nước. Mạng lưới trường học được phát triển đều khắp. Năm 2000, Việt Nam công bố hoàn thành phổ cập tiểu học, vượt trội hơn 15 năm so với thời hạn của MTTNK. Việt Nam đang tiến hành phổ cập trung học cơ sở. Tính đến hết năm 2007, 42/63 tỉnh thành đã đạt chuẩn quốc gia về phổ cập trung học cơ sở. Hiện nay, Việt Nam được UNESCO xếp thứ 64/127 nước về phát triển giáo dục.

35. Việt Nam tạo điều kiện để mọi người dân thực hiện quy định được chăm sóc sức khỏe, ưu tiên các đối tượng phụ nữ, trẻ em và người dân tộc thiểu số. Các chương trình, chính sách có tính chiến lược như tiêm chủng cho trẻ em, hỗ trợ bảo hiểm y tế, khám chữa bệnh miễn phí cho

người nghèo và trẻ em dưới 6 tuổi, phòng chống lao, phòng chống HIV/AIDS... đã mang lại hiệu quả tích cực. Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 5 tuổi giảm từ 58% (1990) xuống còn 25,9% (2007), dưới 1 tuổi từ 31% (2001) xuống còn 16% (2007); tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em chỉ còn 21,2% (2007); tỷ lệ tử vong phụ nữ sau sinh giảm từ 233/100.000 trẻ đẻ sống (1990) xuống 75/100.000 trẻ (2007). Hơn hết các xã được biết khó khăn tại các vùng dân tộc thiểu số đã có trẻ m y tế; đa số thôn, bản có y tế cộng đồng, góp phần cắt đứt nguồn lây nhiễm các bệnh dịch xã hội hiểm nghèo, nâng cao sức khỏe, cải thiện đời sống đồng bào.

36. Việt Nam đang tích cực triển khai Chương trình Mục tiêu Quốc gia về Văn làm 2006 – 2010, tập trung vào chính sách cho vay giúp quy tập văn làm thông qua Quốc gia về Văn làm và các Dự án Hỗ trợ, góp phần đẩy nhanh quá trình tìm kiếm văn làm của người lao động. Trong 8 năm thực hiện (2001 – 2008), công nhân đã có 12,44 triệu văn làm mới, trong đó thông qua các chương trình phát triển kinh tế - xã hội là gần 9,3 triệu, thông qua Quốc gia về Văn làm là hơn 2,6 triệu. Kể từ 01/01/2009, liên đoàn tiền Việt Nam áp dụng chính sách bảo hiểm thất nghiệp, góp phần trợ giúp tại đa cho người lao động trong quá trình tìm kiếm văn làm. Đây là một bước tiến đáng ghi nhận của Việt Nam nêu so với các nước có cùng trình độ phát triển.

37. Hiến pháp 1992 nêu rõ công dân có quyền tham gia sáng tác, phê bình văn học, nghệ thuật và tham gia các hoạt động văn hóa (Điều 60). Chính phủ Việt Nam không ngừng xây dựng và triển khai các chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa nhằm đáp ứng nhu cầu đời sống tinh thần ngày càng cao của người dân. Bên cạnh các chính sách khuyến khích thành phần kinh tế đầu tư phát triển cho lĩnh vực văn hóa, Chính phủ cũng ban hành chính sách khuyến khích bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống của dân tộc, nhất là của các dân tộc thiểu số, trong đó có bảo tồn tiếng nói và chữ viết. Đến nay, Việt Nam đã xây dựng được một nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc và thống nhất trong sự đa dạng của 54 dân tộc anh em trên lãnh thổ Việt Nam.

38. Thành công về tăng trưởng và ổn định kinh tế trong 20 đời mới vừa qua đã góp phần không nhỏ đem đến ngày càng tốt hơn không chỉ các quyền về kinh tế, văn hóa, xã hội cho mọi người dân mà còn cả các nhóm quyền khác.

C. Quyền của các nhóm dễ bị tổn thương.

1. Trẻ em.

39. Nhà nước Việt Nam luôn cam kết bảo vệ các quyền và lợi ích của trẻ em và tạo mọi điều kiện để trẻ em được thực thi đầy đủ các quyền của mình, thể hiện trong luật qua các quy định của Hiến pháp (Điều 65) và một số văn bản pháp luật như: Bộ luật Dân sự, Bộ luật Hình sự, Bộ luật Lao động, Luật Giáo dục, Luật Đai, Luật Phòng chống HIV/AIDS, Luật Bình đẳng giới, Luật Trợ giúp pháp lý, Luật Di sản, Luật Phòng chống Bạo lực Gia đình, Luật Tội phạm Trẻ em. Được biết, Luật Bảo vệ, Chăm sóc và Giáo dục Trẻ em (số 41/2004) đã chuyển hóa các nguyên tắc của bản của Công ước Quyền Trẻ em mà Việt Nam là thành viên, trong đó nhấn mạnh nguyên tắc không phân biệt đối xử và vì lợi ích tốt nhất của trẻ; trao cho trẻ em nhu cầu quyền nhân, tôn trọng quyền mang tính thể đồng như quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng, bảo vệ đồng như quyền mang tính chủ đồng là quyền bày tỏ ý kiến và tham gia hoạt động xã hội.

40. Hơn thế các cơ quan bảo vệ quyền trẻ em bao gồm Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội, Hội Bảo vệ Quyền Trẻ em, Hội Cựu trẻ em Tàn tật, Hội Bảo vệ Trẻ em Tàn tật và Trẻ M cô Việt Nam. Hơn thế tại các của các cơ quan này được thiết lập và phát triển tốt tại các cấp trong toàn quốc.

41. Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu đáng khích lệ về đem đến quyền và lợi ích của trẻ em. Bên cạnh Chương trình hành động quốc gia về trẻ em Việt Nam giai đoạn 2001- 2010 đang được tích cực triển khai, việc bảo vệ và thúc đẩy quyền trẻ em cũng được lồng ghép vào các

chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tạo điều kiện cho trẻ em ngày càng được hưởng đầy đủ hơn các quyền của mình. Các chương trình khám chữa bệnh miễn phí, các biện pháp giảm tử vong trẻ sơ sinh và suy dinh dưỡng đã được triển khai khá hiệu quả (khoảng 8,4 triệu trẻ, chiếm trên 90% trẻ em dưới 6 tuổi, được phát thuốc khám chữa bệnh miễn phí). Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi ngày càng cao (năm học 2005 – 2006, tỷ lệ học sinh tiểu học đạt 95,04%, trung học cơ sở đạt 80,3%); tỷ lệ học sinh bỏ học giảm dần; nhiều chính sách quan tâm, ưu đãi được dành cho trẻ em nghèo, có hoàn cảnh khó khăn, trẻ em di cư, trẻ em người dân tộc thiểu số... Các biện pháp tạo điều kiện môi trường vui chơi giải trí an toàn, lành mạnh cho trẻ em (có khoảng 40% xã, phường và 80,3% số quận, huyện có điểm vui chơi cho trẻ em; 100% thôn xóm có trường và 30% xã phường huyện có phòng đọc dành cho trẻ em...). Trẻ em được tạo điều kiện bày tỏ ý kiến, tham gia vào hoạt động văn hóa, xã hội và trường học và cộng đồng thông qua các diễn đàn quần chúng gia, quần thể, Đội Thiếu niên Tiền phong, Câu lạc bộ Phóng viên nhỏ... 42. Tuy nhiên, việc đảm bảo các quyền của trẻ em trong thời gian qua vẫn còn nhiều thiếu sót do nhiều khó khăn, thách thức đặt ra từ quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, cơ sở hạ tầng trong nước lạc hậu, năng lực quản lý của các cơ quan hữu quan trong việc hoạch định, triển khai các chính sách giáo dục, bảo vệ và chăm sóc trẻ em còn hạn chế.

2. Phần

43. Việt Nam luôn cam kết vì sự tiến bộ của nhân và bình đẳng giới, coi đó là mục tiêu công quan trọng để tiến tới công bằng và phát triển bền vững. Quan điểm này được thể hiện trong Hiến pháp, Luật Hình sự, Luật Dân sự, Luật Lao động, Luật Giáo dục, Luật Đột đại, Luật Phòng chống HIV/AIDS, Luật Bình đẳng giới, Luật Phòng chống Bạo lực Gia đình và nhiều văn bản pháp luật khác về bình đẳng giới. Việt Nam đang tích cực triển khai trên toàn quốc Chiến lược Quốc gia vì sự Tiến bộ của Nhân Việt Nam đến năm 2010, đến nay nhiều chủ tiêu đã được thực hiện. Quan điểm giới cũng được lồng ghép vào nhiều văn bản quốc gia quan trọng như Chiến lược Tăng trưởng và Xóa đói Giảm nghèo, Kế hoạch Phát triển Kinh tế - Xã hội 2005-2010, các chiến lược phát triển ngành... Hiện Việt Nam đang nỗ lực xây dựng Chiến lược Quốc gia về Bình đẳng giới cho giai đoạn 2011-2020.

44. Hội đồng các cơ quan, tổ chức tham mưu và thúc đẩy sự tiến bộ của nhân bao gồm Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Ủy ban Quốc gia vì sự Tiến bộ của Nhân và Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam. Hội đồng tổ chức của các cơ quan này được thiết lập và phát triển một cách các cấp trong toàn quốc.

45. Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu đáng khích lệ về đảm bảo các quyền của nhân. Tỷ lệ nữ là đại biểu Quốc hội đạt 25,76% (nhiệm kỳ 2007-2011), đứng thứ 4 ở khu vực Châu Á-Thái Bình Dương. 83% nữ giới trong độ tuổi lao động có việc làm. Nhân có một tỷ lệ cao trong các cơ quan hành chính và doanh nghiệp Nhà nước, với 68,7% cán bộ công chức và 30% chủ doanh nghiệp là nữ. Nhân còn tham gia tích cực trong các tổ chức chính trị-xã hội và chiếm khoảng 30% trong ban chấp hành các cấp. Nhân được đề cử trong giới chức nhà nước quy định song song với quy định của pháp luật, được hưởng quy định bình đẳng nam giới trong văn bản pháp luật. Tỷ lệ biết chữ của người lớn của nam là 91%; 30% số người có trình độ sau đại học là nữ. Tuổi thọ trung bình của nhân là 73 trong khi nam giới là 70. Nhân có quyền được nghỉ 4 tháng sau khi sinh con, hưởng nguyên lương và được phép phép thêm 1 tháng nghỉ nhà.

46. Theo xếp hạng của Liên hiệp quốc, chỉ số phát triển con người (HDI) và chỉ số giới (GDI) của Việt Nam là 105/177 nước và 91/157. Việt Nam có tên trong danh sách các nước xây dựng được số đo về sự trao quyền cho giới (GEM) với vị trí 52/93 nước. Theo Ngân hàng Thế giới và Ngân hàng Phát triển châu Á, "Việt Nam là một trong những nước dẫn đầu thế giới về tỷ lệ phụ

nhân tham gia các hoạt động kinh tế, là một trong những nỗ lực tiến bộ hàng đầu về bình đẳng giới... là quốc gia đổi mới nhanh chóng nhất và xóa bỏ hoàn toàn cách giới trong 20 năm qua ở khu vực Đông Á".

47. Trong thời gian này, Nhà nước Việt Nam quy tập tâm khảm phức tạp về vấn đề còn tồn tại những tình trạng phân biệt đối xử, ngược đãi và bạo hành đối với phụ nữ, nạn nhân dâm và nâng cao tầm vóc phụ nữ tham chính ở các cấp.

3. Dân tộc thiểu số.

48. Chính sách nhất quán của Nhà nước Việt Nam trong vấn đề dân tộc là các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng giúp nhau cùng tiến bộ. Nguyên tắc này được thể hiện trong Hiến pháp 1992 (Điều 5, 36, 39, 133) và các văn bản luật như: Luật Bộ luật Quốc hội, Luật Quốc tịch, Luật Khuyến khích Đầu tư Trong nước, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Công nghệ Thông tin, Luật Bảo vệ và Phát triển Rừng, Luật Giáo dục, Luật Xuất bản, Luật Thanh niên, Luật Bảo vệ Chăm sóc và Giáo dục Trẻ em, Luật Bảo vệ Chăm sóc Sức khỏe Nhân dân, Luật Tổ chức công tố, Luật Hôn nhân và Gia đình, Luật Bình đẳng giới, Luật Dạy nghề.

49. Hội đồng các cơ quan, tổ chức tham mưu và giúp đỡ các quyền của người dân tộc thiểu số bao gồm Ủy ban Dân tộc (cơ quan ngang Bộ), Hội đồng Tổ chức Dân tộc, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Bảo vệ Quyền Trẻ em Việt Nam với phạm vi hoạt động ở tất cả các cấp trong toàn quốc.

50. Việt Nam đang triển khai hai chương trình mục tiêu quốc gia là Chương trình Hỗ trợ Đột tiến Sản xuất, Đột tiến, Nhà và Nỗ lực sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn (Chương trình 134) và Chương trình Phát triển Kinh tế - Xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc miền núi, biên giới và vùng sâu, vùng xa (Chương trình 135). Việc triển khai các chương trình này đã góp phần nâng cao rõ rệt đời sống của người dân, nhất là vùng sâu, vùng xa; cải thiện cơ sở hạ tầng, giúp người dân tiếp cận được hàng hóa và khoa học, kỹ thuật và áp dụng vào sản xuất, nâng cao ý thức trách nhiệm và đóng góp của người dân trong việc thúc đẩy phát triển và thu hẹp khoảng cách vùng miền. Ngoài ra, Chính phủ Việt Nam cũng đưa ra các chính sách trợ cấp trợ giá, cho hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn vay vốn phát triển sản xuất, đồng canh, đồng cư cho đồng bào dân tộc thiểu số, hỗ trợ một số dân tộc thiểu số có số dân rất ít người, cấp miễn phí 18 loại báo, tạp chí cho người dân ở vùng khó khăn.

51. Những chính sách trên đã giúp đồng bào dân tộc thiểu số ngày càng bình đẳng hơn trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Ngày càng có nhiều cán bộ người dân tộc thiểu số giữ các chức vụ quan trọng trong các cơ quan chính quyền từ cấp trung ương cho đến địa phương. Quốc hội khóa XII có 87 đại biểu là người dân tộc thiểu số, chiếm 17,65%. Tỷ lệ hộ nghèo đói trong đồng bào dân tộc thiểu số giảm nhanh, bình quân khoảng 3-5%/năm. Các vùng đặc biệt khó khăn được đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng: 96% xã đặc biệt khó khăn có đường ô tô đến trung tâm xã; 100% xã huyện và 95% xã đã có điện. 100% các xã có trường tiểu học, nhà mẫu giáo; 100% các huyện đều có trường trung học phổ thông. Đến cuối năm 2007, 71% xã đặc biệt khó khăn đã hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và 80% xã đã hoàn thành phổ cập trung học cơ sở. 100% xã huyện đã có trung tâm y tế và bác sĩ, cán bộ y tế; một số dịch bệnh như sốt rét, bệnh u, phong, lao được ngăn chặn và đẩy lùi; công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em, phòng chống suy dinh dưỡng có nhiều tiến bộ.

52. Văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số được quan tâm giữ gìn và phát triển. Không gian văn hóa công cộng như Tây Nguyên, di sản văn hóa vô giá của đồng bào dân tộc, đã được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể của thế giới. Tiếng nói và chữ viết của các dân tộc thiểu số đang được chú ý bảo tồn và ngày càng được sử dụng phổ biến hơn. Việt Nam

có 30 dân tộc có chỗ viết. Bộ Giáo dục và Đào tạo đã xây dựng 8 bộ giáo trình cho 8 tôn giáo dân tộc thiểu số (Kh-me, Chăm, Hoa, Ê-đê, Gia-rai, Ba-na, Thái và Mông), chính thức đưa vào dạy trong các trường tiểu học và trường phổ thông dân tộc 25 tôn giáo có từ ngàn đời dân tộc thiểu số cao. Đài Truyền hình Việt Nam đã phát kênh VTV5 bằng 10 ngôn ngữ dân tộc; Đài Tiếng nói Việt Nam đã tăng thời lượng phát sóng và số lượng bản 4.000 chương trình đặc biệt phát bằng 13 ngôn ngữ dân tộc, giúp đồng bào dân tộc tiếp cận thông tin tốt hơn.

4. Ngái khuyät tật.

53. Hiện nay Việt Nam có hơn 5,2 triệu người tàn tật, chiếm 6,63% dân số. Nhà nước Việt Nam luôn khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho người khuyết tật tham gia bình đẳng các quyền và chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và phát huy khả năng của mình để vươn lên đời sống, hoà nhập cộng đồng, tham gia các hoạt động xã hội. Người khuyết tật được Nhà nước và xã hội trợ giúp chăm sóc sức khoẻ, phục hồi chức năng, tạo việc làm phù hợp và được hưởng các quyền khác theo quy định của pháp luật. Quan điểm này phù hợp với quy định trong Hiến pháp 1992 và được cụ thể hoá trong một số văn bản luật quan trọng như Bộ luật Lao động, Luật Giáo dục, Luật Dạy nghề, Luật Bảo vệ, Chăm sóc và Giáo dục Trẻ em, Luật Trợ giúp Pháp lý, Luật Công nghệ Thông tin, Pháp lệnh về Người tàn tật.

54. Việt Nam là một trong những quốc gia đầu tiên trong khu vực Châu Á-Thái Bình Dương xây dựng và triển khai kế hoạch dài hạn về người khuyết tật do UNESCAP đề xuất. Việt Nam cũng đã ký Công ước Quốc tế về Quyền của Người Khuyết tật và đang tích cực chuẩn bị để phê chuẩn công ước này. Việt Nam đã xây dựng hệ thống các cơ quan, tổ chức có phạm vi hoạt động từ các cấp trong toàn quốc nhằm bảo vệ các quyền và lợi ích của người khuyết tật bao gồm Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Hội Bảo trợ Người tàn tật và Trẻ Mồ côi, Hội Cựu chiến tranh Trẻ em tàn tật Việt Nam, Hội Người mù, Hội Nữ nhân Christ Đäc Da cam/Dioxin Việt Nam, Ban Điều phối Hội trợ hoạt động của Người tàn tật, Hiệp hội Sản xuất Kinh doanh của Người tàn tật.

55. Nhà nước Việt Nam luôn tạo mọi điều kiện để các quyền của người khuyết tật Việt Nam ngày càng được đáp ứng tốt hơn. Nhiều người khuyết tật nông nghiệp, thương binh, bệnh binh, người bị di chứng chất độc da cam, trong đó có trẻ em, được Nhà nước trợ cấp và nuôi dưỡng. Mạng lưới chăm sóc sức khoẻ, phục hồi chức năng cho người khuyết tật đã được thiết lập từ trung ương đến cơ sở. Trong 10 năm qua, trên 300.000 người, trong đó có hàng chục ngàn trẻ em, được chuyển hình phục hồi chức năng và cung cấp đồng phục chuyển hình miễn phí, được cung cấp phương tiện trợ giúp như xe lăn, xe đẩy; hàng trăm nghìn người khuyết tật được cấp thẻ bảo hiểm y tế. Việt Nam đang xây dựng mô hình giáo dục hòa nhập, chuyển đổi và tham gia sách giáo khoa chữ phổ thông sang chữ nổi Braille, xây dựng hệ thống ngôn ngữ ký hiệu, thương mại hoá thương mại cho người mù. Hàng năm số trẻ khuyết tật đi học ở bậc trung học và bậc đại học đều tăng, nhiều học sinh khuyết tật đạt kết quả cao trong học tập. Cho đến nay có khoảng 100 cơ sở học nghề nghiệp dạy nghề cho người khuyết tật và có khoảng 35.000 người khuyết tật được học nghề. Các công trình xây dựng công cộng, giao thông, văn hoá, thể thao đã được xây dựng, cải tạo để phù hợp hơn với chuẩn của người khuyết tật. Đối với những nạn nhân chất độc da cam/dioxin, một đặc thù của người khuyết tật Việt Nam, Nhà nước Việt Nam cùng nhiều tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước đã có nhiều hình thức hỗ trợ nạn nhân trong cuộc sống, học tập, lao động, sản xuất, chăm sóc sức khoẻ, và số tiền lên đến hàng chục tỷ đồng.

56. Ngoài những thành tích nêu trên, nhìn chung đời sống của người khuyết tật Việt Nam vẫn còn nhiều khó khăn, đặc biệt là những người tàn tật thu nhập nghèo. Điều kiện giáo dục, đào tạo nghề cho người khuyết tật vẫn còn nhiều hạn chế; vẫn còn tình trạng kỳ thị và phân biệt đối xử trong giáo dục, nơi làm việc, trong các hoạt động cộng đồng. Đây cũng là những vấn đề mà

Việt Nam sẽ có g&ng kh&c ph&c trong th&i gian t&i.

IV. Các kinh nghiệm thành công và thách thức.

A. Bài học kinh nghiệm thành công.

1. Bài học thứ nhất: đặt nhân tố con người vào trung tâm của sự phát triển đất nước.

57. Mọi sự phát triển chỉ có ý nghĩa khi nó là của mọi con người và vì mọi con người. Khi con người được đặt vào vị trí trung tâm của sự phát triển, thì sẽ tăng cường kinh tế, sự phát triển của ngu&n lao động, cũng như sự phát triển các lĩnh vực khác của xã hội cũng đều vì mục tiêu phát triển con người và vì hạnh phúc của con người. Chính vì vậy, Nhà nước Việt Nam luôn coi con người là mục tiêu và động lực của sự nghiệp phát triển đất nước. Mọi chính sách phát triển của Việt Nam luôn lấy con người làm trung tâm: phát triển kinh tế vì con người; tăng cường kinh tế gắn liền với bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước phát triển và từng chính sách phát triển; tăng cường kinh tế đi đôi với phát triển văn hóa, giáo d&c, nâng cao dân trí, bảo vệ và cải thiện môi trường.

58. Thông qua hoạt động lập pháp, Quốc hội đã tạo lập được khung pháp lý cho sự phát triển bền vững và toàn diện của đất nước. Hiến pháp và các văn bản pháp luật đã thiết lập những cơ chế quan trọng nhất, định hướng cho sự phát triển của Nhà nước, điều chỉnh mọi lĩnh vực của đời sống chính trị, kinh tế và xã hội, đảm bảo sự thống nhất giữa tăng cường kinh tế, ổn định, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường. Chính phủ Việt Nam đã triển khai các Chiến lược Xây dựng và Hoàn thiện Hệ thống Pháp luật, Chiến lược Cải cách Tư pháp, Chương trình Cải cách Hành chính... nhằm mục tiêu xây dựng và hoàn thiện pháp luật và tổ chức và hoạt động của các thiết chế trong hệ thống chính trị, phù hợp với yêu cầu xây dựng Nhà nước Pháp quyền Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, bảo đảm các quyền con người, quyền tự do, dân chủ của công dân.

2. Bài học thứ hai: các quyền con người không thể tách rời được lập dân tộc và chế độ quyền quốc gia.

59. Mọi cá nhân không thể có quyền tự do, không thể được bảo đảm các quyền của bản thân như họ sống trong một đất nước có chế độ giành được được lập, tự do. Được lập dân tộc là điều kiện, cơ sở cho việc bảo đảm quyền con người. Giữ vững con người, trong đó có việc bảo đảm các quyền con người, gắn liền với giữ vững phóng dân tộc và tiến bộ xã hội; chỉ có điều kiện được lập dân tộc thì quyền con người mới có điều kiện được bảo đảm rõ ràng, đầy đủ, trên thực tế.

60. Bằng cuộc đấu tranh bất khuất, kiên cường qua nhiều thế kỷ, dân tộc Việt Nam đã khẳng định rõ ràng, quyền thiêng liêng, của bản thân họ là quyền được sống trong độc lập, tự do, quyền được tự quyết định vận mệnh của mình. Dân tộc Việt Nam từ một nước thuộc địa, nửa phong kiến, đã trở thành một quốc gia độc lập, tự do và có vị thế ngày càng quan trọng trong khu vực và trên thế giới. Nhân dân Việt Nam từ thân phận nô lệ đã trở thành người làm chủ đất nước, làm chủ xã hội, được sống trong độc lập, tự do, dân chủ với tất cả quyền con người của mình và được bảo vệ bằng Hiến pháp và pháp luật. Từng người dân Việt Nam đã và đang tích cực triển khai thực hiện dân chủ nhằm phát huy sức mạnh đoàn kết toàn dân tộc, phát triển mọi tiềm lực của nhân dân để phát triển đất nước. Đó là thành tựu to lớn, mở ra thời kỳ phát triển mới trong lịch sử dân tộc Việt Nam. Đó cũng chính là những thành tựu dân chủ, nhân quyền của bản thân họ mà nhân dân Việt Nam đã giành được.

3. Bài học thứ ba: kết hợp hài hòa giữa các giá trị phổ quát của các quyền con người và hoàn cảnh đặc thù riêng của quốc gia, tăng cường hợp tác quốc tế và mở rộng đối thoại trong lĩnh vực quyền con người.

61. T&ng là nạn nhân của nhiều cuộc chiến tranh xâm lược - sự vi phạm lớn nhất quyền con người, họ nay ai họ Việt Nam hiểu rõ rằng quyền con người và a mang tính phổ biến, họ hiểu khát

v&#ng chung c&#a nhân lo&#i, đ&#c ghi trong Tuyên ngôn th&# gi&#i v&# quy&#n con ng&#i và Hi&#n ch&#ng c&#a Liên h&#p qu&#c, v&#a có tính đ&#c thù đ&#i v&#i t&#ng xã h&#i và c&#ng đ&#ng. Chính ph&# Vi&#t Nam cho r&#ng vi&#c th&#c hi&#n quy&#n con ng&#i luôn luôn g&#n v&#i l&#ch s&#, truy&#n th&#ng và trình đ&# phát tri&#n kinh t&#, xã h&#i c&#a đ&#t n&#c. Do v&#y, trong m&#t th&# gi&#i ngày càng đa đ&#ng, khi ti&#p c&#n và x&# lý v&#n đ&# quy&#n con ng&#i c&#n k&#t h&#p hài hòa các chu&#n m&#c, nguyên t&#c chung c&#a lu&#t pháp qu&#c t&# v&#i nh&#ng đ&#u ki&#n đ&#c thù v&# l&#ch s&#, chính tr&#, kinh t&# - xã h&#i, các giá tr&# văn hoá, tôn giáo, tín ng&#ng, phong t&#c t&#p quán c&#a m&#i qu&#c gia và khu v&#c.

62. Do đ&#c thù là qu&#c gia đa đ&#ng v&# dân t&#c, tôn giáo v&#i m&#t n&#n kinh t&# đang phát tri&#n, xu&#t phát đ&#m th&#p, l&#i ph&#i kh&#c ph&#c nh&#ng h&#u qu&#n nh&#ng n&# c&#a chi&#n tranh, vi&#c b&#o đ&#m và th&#c thi các quy&#n con ng&#i &# Vi&#t Nam có nh&#ng &#u tiên c&# th&# phù h&#p v&#i hoàn c&#nh c&#a đ&#t n&#c: Nhà n&#c t&#p trung vào các ch&#ng trình xóa đói gi&#m nghèo, chăm sóc y t&#, giáo d&#c; &#u tiên đ&#c bi&#t cho phát tri&#n vùng sâu, vùng xa, vùng đ&#ng bào dân t&#c thi&#u s&#; t&#o đ&#u ki&#n đ&#ng&#i dân có đ&#i s&#ng tín ng&#ng, ni&#m tin tôn giáo đ&#c tôn tr&#ng và g&#n li&#n v&#i quy&#n l&#i, trách nhi&#m xã h&#i; tôn tr&#ng và x&# lý hài hòa m&#i quan h&# gi&#a các dân t&#c, tôn giáo khác nhau; t&#p trung phát tri&#n nhanh chóng, đa đ&#ng v&# lo&#i hình và phong phú v&#n i dung các ph&#ng ti&#n thông tin đ&#i chúng đ&# đ&#m b&#o ngày càng t&#t h&#n các quy&#n t&# do ngôn lu&#n, t&# do báo chí và thông tin &# Vi&#t Nam.

63. Tôn tr&#ng tính ph&# quát c&#a các quy&#n con ng&#i, Vi&#t Nam đã tham gia h&#u h&#t các công &#c qu&#c t&# quan tr&#ng nh&#t v&# quy&#n con ng&#i và nhi&#u công &#c qu&#c t&# khác trong lĩnh v&#c này, đ&#ng th&#i nghiêm ch&#nh th&#c hi&#n các nghĩa v&# thành viên. Đây là n&# l&#c to l&#n c&#a Vi&#t Nam đ&#c c&#ng đ&#ng qu&#c t&# ghi nh&#n và đánh giá cao. Chính ph&# Vi&#t Nam nh&#n th&#c sâu s&#c r&#ng cam k&#t và th&#c thi các công &#c qu&#c t&# v&# nhân quy&#n tr&#c h&#t và ch&# y&#u là trách nhi&#m c&#a qu&#c gia thành viên

64. Vi&#t Nam h&#t s&#c coi tr&#ng đ&#i tho&#i và h&#p tác qu&#c t&# trong lĩnh v&#c quy&#n con ng&#i. Đ&#i tho&#i và h&#p tác qu&#c t&# v&#a là đòi h&#i c&#a quá trình h&#i nh&#p qu&#c t&#, v&#a giúp tăng c&#ng hi&#u bi&#t l&#n nhau; qua đ&#i tho&#i và h&#p tác qu&#c t&# Vi&#t Nam đã giúp b&#n bè và c&#ng đ&#ng qu&#c t&# hi&#u h&#n v&# tình hình và hoàn c&#nh th&#c t&# c&#a Vi&#t Nam, v&#a là c&# h&#i đ&# Vi&#t Nam có th&# h&#c h&#i kinh nghi&#m c&#a các n&#c trong vi&#c xây đ&#ng và th&#c thi pháp lu&#t, b&#o đ&#m t&#t h&#n các quy&#n con ng&#i &# Vi&#t Nam và đóng góp vào s&# nghi&#p b&#o v&# nhân quy&#n trong khu v&#c và trên th&# gi&#i.

4. Bài h&#c th&# t&#: gi&# v&#ng &#n đ&#nh chính tr&#, phát tri&#n kinh t&# k&#t h&#p v&#i đ&#m b&#o an sinh xã h&#i.

65. Gi&# v&#ng &#n đ&#nh chính tr&# - xã h&#i c&#a đ&#t n&#c trong m&#i tình hu&#ng là nhi&#m v&# s&# m&#t, là yêu c&#u s&#ng còn c&#a m&#i qu&#c gia. Có &#n đ&#nh chính tr&# - xã h&#i, m&#i có th&# phát tri&#n. Nói m&#t cách khác, b&#t c&# qu&#c gia nào m&#t &#n đ&#nh đ&#u không có th&# phát tri&#n, th&#m chí t&#t lùi, ph&#i tr&# nh&#ng giá đ&#t cho s&# kh&#i ph&#c và t&#n t&#i. Đ&# gi&# v&#ng và tăng c&#ng &#n đ&#nh chính tr&# - xã h&#i c&#a đ&#t n&#c, Vi&#t Nam chú tr&#ng xây đ&#ng m&#t n&#n kinh t&# phát tri&#n b&#n v&#ng, b&#o đ&#m c&#i thi&#n m&#i m&#t đ&#i s&#ng c&#a nhân dân và b&#o v&# môi tr&#ng sinh thái; m&#t n&#n văn hóa tiên ti&#n đ&#m đà b&#n s&#c dân t&#c; và m&#t h&# th&#ng an sinh xã h&#i ti&#n b&# đ&#m b&#o s&# phát tri&#n đ&#y đ&# và hài hòa c&#a m&#i ng&#i dân.

66. Các chính sách phát tri&#n c&#a Vi&#t Nam th&#i gian qua đ&#u g&#n tăng tr&#ng kinh t&# v&#i phát tri&#n văn hoá, phát tri&#n toàn di&#n con ng&#i, th&#c hi&#n dân ch&#, ti&#n b&# và công b&#ng xã h&#i. Chính vì v&#y, tăng tr&#ng kinh t&# luôn &# m&#c cao và &#n đ&#nh trong nhi&#u năm (bình quân trên 7,5%/năm); song hành v&#i s&# gia tăng trong b&#ng x&#p h&#ng ch&# s&# phát tri&#n con ng&#i (HDI) và ch&# s&# gi&#i (GDI). Hi&#n nay, Vi&#t Nam x&#p th&# 64/127 n&#c trong b&#ng x&#p h&#ng v&# phát tri&#n giáo d&#c c&#a UNESCO. M&#c dù là n&#c đang phát tri&#n v&#i GDP bình quân đ&#u ng&#i &#

m&c 1.000 USD, Chính phủ Việt Nam v&n dành 15% t&ng ngân sách qu&c gia cho các d&ch v&y t& công c&ng và giáo d&c. Gi& v&ng &n đ&nh chính tr& - xã h&i, phát tri&n kinh t& đi đôi v&i vi&c đ&m b&o đ&m an sinh xã h&i là đi&u ki&n cho s& phát tri&n con ng& i b&n v&ng & Việt Nam.

5. Bài học th& năm: nâng cao nh&n th&c và năng l&c c&a ng& i dân trong vi&c th& h&ng các quy&n.

67. M&i ng& i dân là m&t ch& th& th& h&ng các quy&n con ng& i và cũng là ch& th& th&c hi&n các quy&n đó. Nhà n&c Việt Nam luôn coi tr&ng vi&c nâng cao ý th&c ng& i dân trong vi&c th& th&ng các quy&n con ng& i trên c& s& tuân th& pháp lu&t.

68. Vai trò giám sát c&a nhân dân đ&c tăng c&ng thông qua vi&c công khai và minh b&ch hóa các ho&t đ&ng c&a Chính phủ và Qu&c h&i. Các phiên h&p Qu&c h&i, đ&c bi&t là các phiên có tr& l&i ch&t v&n c&a các thành viên chính phủ, đ&c c truy&n hình tr&c ti&p giúp ng& i dân ch& đ&ng tham gia vào đ&i s&ng chính tr& c&a đ&t n&c. C& ch& l&y ý ki&n c&a ng& i dân đ&i v&i các đ& lu&t và chính sách c&a Nhà n&c đang đ&c áp d&ng r&ng rãi.

69. Nhà n&c ban hành và b& sung các văn b&n pháp lu&t đ& M&t tr&n T& qu&c và các đoàn th& nhân dân th&c hi&n t&t vai trò giám sát và ph&n bi&n xã h&i. Các c& quan chính quy&n tăng c&ng ti&p xúc, đ&i tho&i tr&c ti&p v&i nhân dân; th&ng xuyên l&ng nghe ý ki&n ph&n ánh v& nh&ng v&n đ& mà nhân dân quan tâm. Nhi&u ch&ng trình m&c tiêu qu&c gia đã đ&c tri&n khai nh&m tr& giúp pháp lý mi&n phí cho ng& i dân, trong đó có t&i 98% là ng& i nghèo, ng& i có hoàn c&nh khó khăn, ng& i s&ng & vùng sâu, vùng xa, đ&ng bào dân t&c thi&u s&... đ& b&o v& quy&n l&i h&p pháp c&a h&, đ&ng th&i giúp h& nâng cao ki&n th&c v& pháp lu&t, ý th&c tôn tr&ng và ch&p hành pháp lu&t. H& th&ng báo chí phát tri&n m&nh m&, không nh&ng góp ph&n đ&m b&o cho ng& i dân quy&n đ&c thông tin mà còn tr& thành các đi&n đàn đ&ng ng& i dân ch& đ&ng th&c hi&n quy&n làm ch& và tham gia xây d&ng ch& tr&ng, chính sách, pháp lu&t sát h&p v&i cu&c s&ng.

70. M&t s& lu&t đã đ&c ban hành và s&a đ&i nhi&u l&n nh& Lu&t B&u c& Đ&i bi&u Qu&c h&i, Lu&t B&u c& Đ&i bi&u H&i đ&ng Nhân dân, Lu&t Báo chí, Lu&t Khi&u n&i, T& cáo... ngoài m&c đích b&o v& và th&c thi quy&n công dân, còn là công c& đ&ng ng& i dân th&c hi&n quy&n tham gia đ&i s&ng chính tr& c&a mình.

B. Khó khăn và thách th&c.

71. Công cu&c Đ&i m&i trong h&n 20 năm qua đã mang l&i nh&ng thay đ&i to l&n trên m&i m&t đ&i s&ng chính tr&, kinh t&, văn hóa và xã h&i & Việt Nam, t&o đi&u ki&n cho m&i ng& i dân đ&c th& h&ng đ&y đ& các quy&n con ng& i. Tuy nhiên, Việt Nam v&n còn ph&i đ&i m&t v&i nhi&u khó khăn, thách th&c.

72. Th& nh&t, h& th&ng pháp lu&t c&a Việt Nam nói chung, trong lĩnh v&c quy&n con ng& i nói riêng, còn ch&a đ&ng b&, có ch& còn ch&ng chéo, mâu thu&n đ&n t&i khó khăn, th&m chí hi&u sai, trong quá trình v&n đ&ng và th&c thi pháp lu&t & s&. Đây chính là v&t c&n l&n nh&t đ&i v&i s& phát tri&n c&a xã h&i cũng nh& trong vi&c th&c thi các quy&n con ng& i. Nh&n đi&n thách th&c đó, Chính phủ Việt Nam đang tri&n khai Chi&n l& c& Xây d&ng và Hoàn thi&n H& th&ng Pháp lu&t Việt Nam đ&n năm 2010 và đ&nh h&ng đ&n năm 2020, tr&c m&t là rà soát l&i toàn b& h& th&ng các văn b&n quy ph&m pháp lu&t nh&m lo&i b& các văn b&n lu&t mâu thu&n, ch&ng chéo ho&c không còn phù h&p v&i th&c ti&n; b&o đ&m tính h&p hi&n, tính th&ng nh&t, tính kh& thi, công khai, minh b&ch, đ& ti&p c&n và đ& th&c hi&n c&a các văn b&n quy ph&m pháp lu&t này.

73. Th& hai, đ&t n&c Việt Nam tr&i dài h&n 2.000 km t& B&c xu&ng Nam, trong đó đ&a hình núi đ&i chi&m ba ph&n t& đi&n tích đ&t n&c. Dân c& s&ng phân tán trên các vùng mi&n v&i ngôn ng&, phong t&c, t&p quán và đi&u ki&n sinh ho&t r&t khác nhau. Đ&c bi&t, nh&ng ng& i dân s&ng & vùng sâu, vùng xa, đ&ng bào dân t&c thi&u s&, do h&n ch& trong vi&c ti&p c&n v&i các d&ch v&

xã h_{ội} nh_à y_{ếu}, giáo d_{ục}, thông tin... nên trình đ_ộ h_{ọc} v_à n_{ên} còn th_{ấp}, s_ố hi_{ệu} u_{ng} bi_{ết} v_ề pháp lu_{ật}, chính sách cũng nh_ư năng l_{ực} tuân th_ủ pháp lu_{ật} còn h_{ạn} ch_ế. Đi_{ều} này gây r_{ối} t_{hi}u u_{ng} khó khăn cho các c_ơ quan chính quy_{ền}, t_ổ trung _đng t_{ại} đ_ó a ph_{ần} ng, trong vi_{ệc} xây đ_{ựng} và tri_{ển} khai các chính sách c_ơ th_{ực} nh_{ằm} đ_ể m_{ang} b_{ên} o các quy_{ền} c_{ủa} ng_{ười} dân, nâng cao đ_ộ i s_ố ng v_à t_h t_{ình} th_{ực} n_ữ c_{ủa} đ_{ồng} bào cũng nh_ư thu h_{ấp} kho_{ng} cách phát tri_{ển} gi_{áo} a mi_{ền} núi và đ_{ồng} b_{ên} ng, nông thôn và thành th_ị.

74. Th_{ực} ba, tuy đ_ể t_h c_ơ đ_ể tăng tr_ở ng nhanh và _đ nh trong các năm qua, Vi_{ệt} Nam v_{ẫn} là m_{ột} t_h c_ơ nghèo, xu _{hướng} phát đ_ể m_{ang} th_{ấp}, đ_ể i s_ố ng c_{ủa} m_{ột} t_h b_{ên} ph_{ần} n_ữ nhân dân, nh_{ất} là _đ vùng núi, vùng sâu, vùng th_{ấp} ng b_{ên} thiên tai, còn nhi_{ều} u_{ng} khó khăn. M_{ặc} dù Chính ph_ủ đã dành nhi_{ều} u_{ng} _đ tiên cho phát tri_{ển} các vùng đ_ể c_ơ bi_{ết} khó khăn thông qua các Ch_{ương} ng trìn_h 134, 135... nh_{ưng} do ngu_{ồn} n_ữ c_{ủa} đ_ể t_h c_ơ còn h_{ạn} ch_ế nên _đ nhi_{ều} u_{ng} đ_ể a ph_{ần} ng, c_ơ s_ố v_à t_h t_{ình} c_{ủa} các ngành y _{tế}, giáo d_{ục}, khoa h_{ọc}, văn hóa, thông tin, th_ể thao... còn nhi_{ều} u_{ng} thi_{ếu} u_{ng} th_{ực} n, _đ nh h_{ọc} ng đ_ể n vi_{ệc} c_ơ h_{ọc} ng th_{ực} đ_ể y_{ếu} đ_ể các quy_{ền} c_{ủa} ng_{ười} dân.

75. Th_{ực} t_h, s_ố phát tri_{ển} n_ữ c_{ủa} kinh t_ế th_{ực} tr_ở ng kéo theo nh_{ưng} v_à n_{ên} xã h_{ội} đáng lo ng_{ười}. Th_{ực} t_h nghi_{ệp} gia tăng; s_ố phân hoá giàu nghèo gi_{ữa} các t_h ng l_{ực} p_h dân c_ơ và gi_{ữa} các vùng mi_{ền} n_ữ còn l_{ớn}; nh_{ưng} ng t_h n_{ên} xã h_{ội} nh_ư ma túy, m_{ại} dâm, tình tr_ở ng lây nhi_{ễm} HIV/AIDS có chi_{ều} u_{ng} h_{ọc} ng lan r_{ối} ng; tai n_{ên} giao thông ngày càng tăng; môi tr_ở ng s_ố ng b_{ên} ô nhi_{ễm} m... Bên c_{ạnh} đó, nh_{ưng} ng phong t_h c, t_h p quán và đ_ể nh ki_{ếm} n mang tính đ_ể a ph_{ần} ng v_à n_{ên} ng n_ữ t_h o nên kho_{ng} cách v_à gi_{áo} i, nh_{ất} là trong nh_{ững} th_{ực} c. T_ổ t_h ng tr_ở ng nam khinh n_ữ; n_{ên} ng c_ơ đ_ể ph_{ần} n_ữ, b_{ên} o l_{ực} trong gia đình v_à n_{ên} t_h i, nh_{ất} là _đ nh_{ững} n_ữ i trìn_h đ_ể dân trí còn th_{ấp}. Nh_{ưng} ng v_à n_{ên} này không ch_ỉ _đ nh h_{ọc} ng đ_ể n t_h ng ng_{ười} dân trong vi_{ệc} h_{ọc} ng th_{ực} các quy_{ền}, đ_ể c_ơ bi_{ết} là quy_{ền} s_ố ng và quy_{ền} n_ữ c_{ủa} các nhóm đ_ể b_{ên} t_h ng, mà còn là thách th_{ực} đ_ể i v_à i các c_ơ quan chính quy_{ền} trong vi_{ệc} xây đ_{ựng} và tri_{ển} khai các chính sách nh_{ằm} c_ơ i thi_{ển} đ_ể i s_ố ng v_à t_h t_{ình}, t_{ình} th_{ực} n_ữ c_{ủa} ng_{ười} dân.

76. Th_{ực} năm, nh_{ưng} ng bi_{ết} n_ữ đ_{ồng} c_{ủa} môi tr_ở ng qu_{ốc} t_h đ_{ang} có nh_{ững} tác đ_ể ng tiêu c_ơ c_ơ t_h i Vi_{ệt} Nam. Các lo_{ại} i b_{ên} nh, đ_ể ch b_{ên} nh ch_ế a đ_ể c_ơ gi_{áo} i quy_{ền} t_h đ_ể m_{ang} và ti_{ếp} t_h c_ơ di_{ển} n bi_{ết} n ph_{ần} c_ơ t_h p, đ_ể cùng v_à i bi_{ết} n đ_ể i khí h_{ọc} u_{ng} mà tr_ở c_ơ h_{ọc} t_h là s_ố nóng lên toàn c_ơ u_{ng} và m_{ột} c_ơ n_ữ c_ơ bi_{ết} n d_{ang} đã và đ_{ang} làm cho thiên tai, đ_ể c_ơ bi_{ết} là bão, lũ, h_{ạn} n_ữ ngày càng n_{ên} ng n_ữ h_{ạn} n. Nh_{ưng} ng thách th_{ực} c_ơ này không ch_ỉ _đ nh h_{ọc} ng tr_ở c_ơ ti_{ếp} t_h i m_{ột} i ng_{ười} dân mà còn làm phân tán ngu_{ồn} n_ữ c_{ủa} đ_ể t_h n_ữ c_ơ, làm gi_{ảm} m_{ang} hi_{ệu} u_{ng} qu_{ốc} c_{ủa} các chính sách khuy_{ển} khích và thúc đ_ể y_{ếu} phát tri_{ển} con ng_{ười} i.

77. Th_{ực} sáu, trìn_h đ_ể và nh_{ững} th_{ực} c_ơ c_{ủa} m_{ột} t_h b_{ên} ph_{ần} cán b_{ên} Nhà n_ữ c, k_ể c_ơ _đ trung _đ ng và đ_ể a ph_{ần} ng v_à quy_{ền} con ng_{ười} i còn nhi_{ều} u_{ng} h_{ạn} ch_ế: không ch_ỉ không n_ữ m_{ang} đ_ể c_ơ các quy_{ền} đ_ể nh c_{ủa} lu_{ật} pháp qu_{ốc} t_h, nghĩa v_à c_{ủa} Vi_{ệt} Nam v_à i t_h cách là qu_{ốc} gia thành viên c_{ủa} các công _đ c_ơ qu_{ốc} t_h v_à quy_{ền} con ng_{ười} i, mà đôi khi còn n_ữ m_{ang} không ch_ỉ c_ơ các quy_{ền} đ_ể nh c_{ủa} lu_{ật} pháp và ch_ế tr_ở ng chính sách c_{ủa} Nhà n_ữ c, do v_à y_{ếu} có n_ữ i có lúc còn đ_ể x_{ảy} ra các v_à vi_{ệc} c_ơ vi ph_{ạm}, làm h_{ạn} n_ữ ch_ế và _đ nh h_{ọc} ng đ_ể n vi_{ệc} th_{ực} h_{ọc} ng quy_{ền} c_{ủa} ng_{ười} dân.

V. Các _đ u tiên qu_{ốc} gia và cam k_{ết} t.

A. _đ u tiên qu_{ốc} gia.

78. Nh_{ằm} m_{ang} v_à t_h qua nh_{ững} khó khăn, thách th_{ực} c_ơ nêu trên và đ_ể đ_ể t_h đ_ể c_ơ nhi_{ều} u_{ng} ti_{ên} b_{ên} h_{ạn} n_ữ a trong vi_{ệc} đ_ể m_{ang} b_{ên} o các quy_{ền} c_{ủa} ng_{ười} dân, Nhà n_ữ c Vi_{ệt} Nam đã đ_ể nh ra m_{ột} t_h s_ố _đ u tiên cho ho_{àn} t_h đ_{ồng} c_{ủa} mình trong vòng 5 năm t_h i.

79. Xóa đói gi_{ảm} nghèo s_ố ti_{ếp} t_h c_ơ là m_{ột} t_h trong các _đ u tiên hàng đ_ể u c_{ủa} Chính ph_ủ Vi_{ệt} Nam. Tuy là m_{ột} t_h trong nh_{ững} qu_{ốc} gia đ_ể u tiên đ_ể t_h M_{ột} tiêu Thiên niên k_ỷ v_à Xóa đói Gi_{ảm} nghèo tr_ở c_ơ th_{ực} i h_{ạn} (tr_ở c_ơ 10 năm so v_à i h_{ạn} đ_ể ra c_{ủa} Tuyên b_ố Thiên niên k_ỷ), song nh_{ưng} ng k_{ết} qu_{ốc} đ_ể t_h đ_ể c_ơ ch_ế a th_{ực} c_ơ s_ố b_{ên} n_ữ v_à ng. Trong th_{ực} i gian t_h i, Vi_{ệt} Nam s_ố: đ_ể y_{ếu} nhanh t_h c_ơ đ_ể gi_{ảm} nghèo; c_ơ ng c_ơ thành qu_{ốc} gi_{ảm} nghèo; nâng cao ch_ế t_h l_{ực} ng cu_{ốc} c_ơ s_ố ng và đ_ể u ki_{ếm} n s_ố n xu _{hướng} t

c&#a nhóm h&# nghèo; h&#n ch&# t&#c đ&# gia tăng kho&#ng cách v&# thu nh&#p, m&#c s&#ng gi&#a thành th&# và nông thôn, gi&#a đ&#ng b&#ng và mi&#n núi. Việt Nam đã xây đ&#ng Ch&#&#ng trình M&#c tiêu Qu&#c gia v&# Gi&#m nghèo giai đ&#n 2006-2010, trong đó dành &#u tiên cho đ&#i t&#&#ng thu&#c các nhóm đ&# b&# t&#n th&#&#ng nh&# ph&#n, ng&#&#i dân t&#c thi&#u s&#, ng&#&#i già, ng&#&#i tàn t&#t, tr&#em... v&#i t&#ng kinh phí kho&#ng trên 43.000 t&# đ&#ng và s&# ph&#n đ&#u đ&# th&#c hi&#n ch&#&#ng trình này.

80. Theo Ch&#&#ng trình Qu&#c gia v&# Vi&#c làm, Việt Nam ph&#n đ&#u b&#o đ&#m vi&#c làm cho kho&#ng 49,5 tri&#u lao đ&#ng, t&#o vi&#c làm m&#i cho 8 tri&#u lao đ&#ng trong 5 năm 2006 - 2010 và gi&#m t&# l&# th&#t nghi&#p &# thành th&# xu&#ng đ&#&#i 5% vào năm 2010. Đ&# đ&#t đ&#&#c m&#c tiêu này, Việt Nam đang và s&# ti&#p t&#c tri&#n khai các đ&# án vay v&#n t&#o vi&#c làm, h&# tr&# đ&#a ng&#&#i lao đ&#ng đi làm vi&#c &# n&#&#c ngoài, h&# tr&# phát tri&#n th&# tr&#&#ng lao đ&#ng.

81. Việt Nam ti&#p t&#c các ch&#&#ng trình c&#i cách pháp lu&#t và hành chính nh&#m ngăn ch&#n và đ&#y lùi t&# quan li&#u, tham nhũng, lãng phí, phát huy dân ch&#, nâng cao hi&#u l&#c c&#a Nhà n&#&#c pháp quy&#n.

82. Việt Nam đã đ&# ra Chi&#n l&#&#c Xây đ&#ng và Hoàn thi&#n H&# th&#ng Pháp lu&#t v&#i m&#c tiêu là xây đ&#ng m&#t h&# th&#ng pháp lu&#t đ&#ng b&#, th&#ng nh&#t, kh&# thi, công khai, minh b&#ch, m&#t Nhà n&#&#c Pháp quy&#n Xã h&#i Ch&# nghĩa c&#a dân, do dân và vì dân. Tr&#ng tâm c&#a Chi&#n l&#&#c này là c&#ng c&# c&# s&# pháp lý v&# trách nhi&#m c&#a các c&# quan Nhà n&#&#c trong vi&#c th&#c thi các đ&#u &#&#c qu&#c t&# nhân quy&#n mà Việt Nam tham gia; hoàn thi&#n ch&# đ&# b&#o h&# c&#a Nhà n&#&#c đ&#i v&#i các quy&#n, l&#i ích h&#p pháp c&#a công dân, ch&# đ&# trách nhi&#m c&#a c&# quan Nhà n&#&#c, nh&#t là tòa án; hoàn thi&#n pháp lu&#t v&# quy&#n giám sát c&#a các c&# quan dân c&#, quy&#n tr&#c ti&#p giám sát, ki&#m tra c&#a công dân đ&#i v&#i các ho&#t đ&#ng c&#a các c&# quan, cán b&#, công ch&#c nhà n&#&#c; th&# ch&# hóa các chính sách v&# công b&#ng xã h&#i đ&# đ&#m b&#o m&#i công dân đ&#&#c ti&#p c&#n và h&#&#ng th&# các lo&#i đ&#ch v&# công, b&#o hi&#m y t&#, b&#o hi&#m xã h&#i, c&#u tr&# xã h&#i, xoá đói gi&#m nghèo.

83. Việt Nam cũng đ&# ra Chi&#n l&#&#c C&#i cách T&# pháp đ&#n năm 2020, nh&#m xây đ&#ng m&#t n&#n t&# pháp trong s&#ch v&#ng m&#nh, dân ch&#, nghiêm minh, b&#o v&# công lý, có hi&#u qu&# và hi&#u l&#c cao. Các tr&#ng tâm tri&#n khai bao g&#m:

- Xây đ&#ng và hoàn thi&#n h&# th&#ng pháp lu&#t v&# h&# tr&# t&# pháp theo h&#&#ng đáp &#ng ngày càng đ&#y đ&#, thu&#n l&#i các nhu c&#u đa đ&#ng v&# h&# tr&# pháp lý c&#a nhân dân;
- C&#i cách th&# t&#c t&# t&#ng t&# pháp theo h&#&#ng dân ch&#, bình đ&#ng, công khai, minh b&#ch, ch&#t ch&#, b&#o đ&#m s&# tham gia, b&#o đ&#m ch&#t l&#&#ng tranh t&#ng t&#i các phiên toà xét x&#;
- Hoàn thi&#n pháp lu&#t v&# hình s&# theo h&#&#ng h&#n ch&# áp đ&#ng hình ph&#t t&# hình và ch&# áp đ&#ng đ&#i v&#i m&#t s&# ít lo&#i t&#i ph&#m đ&#c bi&#t nghiêm tr&#ng; quy đ&#nh trách nhi&#m hình s&# nghiêm kh&#c h&#n đ&#i v&#i nh&#ng t&#i ph&#m là ng&#&#i có th&#m quy&#n trong th&#c thi pháp lu&#t, nh&#ng ng&#&#i l&#i đ&#ng ch&#c v&#, quy&#n h&#n đ&# ph&#m t&#i.

84. Việt Nam &#u tiên các chính sách chăm sóc s&#c kh&#e và nâng cao th&# ch&#t c&#a ng&#&#i dân nh&# đ&#y m&#nh vi&#c ch&# đ&#ng phòng, ch&#ng các b&#nh xã h&#i, b&#nh đ&#ch nguy hi&#m, phát hi&#n đ&#ch s&#m, x&# lý k&#p th&#i, không đ&# đ&#ch l&#n x&#y ra, đ&#ng th&#i nâng cao ý th&#c b&#o v&#, chăm sóc s&#c kh&#e c&#a nhân dân; đ&#m b&#o cung c&#p n&#&#c s&#ch, đ&#ch v&# v&# sinh môi tr&#&#ng cho m&#i ng&#&#i dân, &#u tiên h&# tr&# đ&#i t&#&#ng nghèo, gia đình chính sách, vùng đ&#ng bào dân t&#c và vùng đ&#c bi&#t khó khăn; b&#o đ&#m v&# sinh an toàn th&#c ph&#m phù h&#p v&#i các tiêu chu&#n tiên ti&#n c&#a khu v&#c và th&# gi&#i; t&#ng b&#&#c đ&#y lùi và xoá b&# t&# n&#n ma tuý. Các ch&#&#ng trình m&#c tiêu qu&#c gia v&# phòng, ch&#ng m&#t s&# b&#nh xã h&#i, b&#nh đ&#ch nguy hi&#m và HIV/AIDS, v&# dân s&#, k&# ho&#ch hóa gia đình, v&# n&#&#c s&#ch và v&# sinh môi tr&#&#ng nông thôn (v&#i t&#ng kinh phí kho&#ng trên 22.000 t&# đ&#ng), v&# v&# sinh an toàn th&#c ph&#m (v&#i t&#ng kinh phí kho&#ng h&#n 1.000 t&# đ&#ng), v&# phòng, ch&#ng ma tuý cho giai đ&#n t&# 2006-2010 đã đ&#&#c xây đ&#ng và tri&#n khai.

85. Vi^{ệt} Nam ^đu tiên phát tri^{ển} n^{gười} m^{ang} l^{òng} i^h an sinh xã h^{ội} i, gi^ữ i quy^{ền} t^h trái c^{ộng} a kinh t^ế th^ị tr^ở ng. Các ^đu tiên này g^{ồm} m^{ột} vi^{ệc} đ^{ồng} hóa các lo^{ại} i hình b^ộ o hi^{ểm} m xã h^{ội} i, quan tâm đ^{ến} đ^{ời} i s^{ống} v^à t^h ch^{ết} và tinh th^{ần} n^{gười} c^{ộng} a các nhóm ng^{ười} i đ^ể b^{ên} t^{ên} th^ị ng: ng^{ười} i nghèo, ph^ụ n^ữ, tr^ẻ em, ng^{ười} i tàn t^h t, ng^{ười} i cao tu^{ổi} i, ng^{ười} i dân t^{ộc} thi^{ểu} u s^ố.

86. Vi^{ệt} Nam ^đu tiên b^{ên} i đ^{ồng} ng th^ị h^{ội} tr^ở và đào t^{ạo} o l^{ập} p ng^{ười} i lao đ^{ồng} ng có ki^{ến} n th^{ực} c^{ộng} b^{ên}, có k^ĩ năng ngh^ề nghi^{ệp}, có ý th^{ực} v^ề n^{gười} lên v^{ào} khoa h^{ọc} và công ngh^ệ, xây đ^{ồng} đ^{ời} i ngũ công nhân lành ngh^ề, các chuyên gia và nhà khoa h^{ọc}, nhà văn hóa, nhà kinh doanh, nhà qu^{ản} lý.

87. Ch^{ương} ng trình M^{ức} tiêu Qu^{ốc} gia v^ề Giáo d^{ục} và Đào t^{ạo} o đ^{ến} năm 2010, g^{ồm} 7 đ^ể án v^ề ph^{ục} c^{ộng} p giáo d^{ục} trung h^{ọc} c^{ộng} s^ố, đ^ể i m^{ột} i ch^{ương} ng trình giáo d^{ục}, sách giáo khoa và tài li^{ệu} u gi^ữ ng đ^{ầy}, đào t^{ạo} o cán b^ộ tin h^{ọc}, đ^ể a tin h^{ọc} vào nhà tr^ở ng, đào t^{ạo} o, b^{ên} i đ^{ồng} ng giáo viên, gi^ữ ng viên và cán b^ộ qu^{ản} lý giáo d^{ục}, h^{ội} tr^ở giáo d^{ục} mi^{ền} núi, vùng dân t^{ộc} thi^{ểu} u s^ố và vùng có nhi^{ều} u khó khăn, tăng c^{ộng} ng c^{ộng} s^ố v^à t^h ch^{ết} các tr^ở ng h^{ọc}, tăng c^{ộng} ng năng l^{ực} đ^{ầy} ngh^ề, v^à i t^{ổng} ng kinh phí th^{ực} hi^{ện} là trên 20.270 t^ỷ đ^{ồng}, đa ph^{ần} là t^ừ ngân sách Nhà n^{ước} c^{ộng}.

B. Cam k^{ết}.

88. V^ề i nh^{ận} n th^{ực} s^ố nghi^{ệp} p b^ộ o v^à thúc đ^{ẩy} quy^{ền} n con ng^{ười} i là m^{ột} quá trình liên t^{ục} và luôn c^{ộng} n s^ố quan tâm c^{ộng} a Nhà n^{ước} c^{ộng}, Chính ph^ủ Vi^{ệt} Nam cam k^{ết} t^h p t^h c h^{ợp} tác v^à i các qu^{ốc} gia khác, v^à i Liên h^{iệp} p qu^{ốc} c và các c^{ộng} quan c^{ộng} a t^h ch^ế c này đ^ể đ^ể m b^ộ o ngày càng t^h t h^{ội} n v^à i c^{ộng} th^ị h^{ội} ng các quy^{ền} n và t^h do c^{ộng} b^{ên} n c^{ộng} a con ng^{ười} i trên lãnh th^ị Vi^{ệt} Nam và trên toàn th^ị gi^{ới} i. C^{ộng} th^ị:

a) Liên quan đ^{ến} các công ^đ c qu^{ốc} c t^h v^à nhân quy^{ền} n: Vi^{ệt} Nam xem xét và rút b^ộ o l^{ập} u Đ^{iều} u 5 Ngh^ị đ^{ịnh} th^ị v^à Bu^{ôn} bán Tr^ẻ em, M^{ối} d^{âm} Tr^ẻ em và Văn hóa ph^{ục} m Khi^{ều} d^{âm} Tr^ẻ em c^{ộng} a Công ^đ c Quy^{ền} n Tr^ẻ em; nghi^{ên} c^{ộng} u gia nh^{ập} thêm m^{ột} s^ố công ^đ c c^{ộng} a T^h ch^ế c Lao đ^{ồng} ng Qu^{ốc} c t^h, Công ^đ c Ch^{ương} ng Tra t^{ên}; phê chu^{ẩn} n Công ^đ c v^à Quy^{ền} n c^{ộng} a Ng^{ười} i Khuy^{ết} t^h t; Công ^đ c Ch^{ương} ng t^h i ph^{ục} m có t^h ch^ế c xuyên qu^{ốc} gia và Ngh^ị đ^{ịnh} th^ị b^ộ sung v^à Tr^ẻ n áp, Tr^ẻ ng tr^ở t^h i Bu^{ôn} bán ng^{ười} i, đ^ể c bi^{ệt} t là Ph^ụ n^ữ và Tr^ẻ em.

b) V^à h^{ợp} tác v^à i các c^{ộng} ch^ế nhân quy^{ền} n: Vi^{ệt} Nam cam k^{ết} th^{ực} hi^{ện} các nghĩa v^à c^{ộng} a các công ^đ c qu^{ốc} c t^h mà Vi^{ệt} Nam là thành viên; tham gia tích c^{ộng} vào ho^{ạt} đ^{ồng} ng c^{ộng} a m^{ột} s^ố c^{ộng} ch^ế c^{ộng} a Liên h^{iệp} p qu^{ốc} c v^à quy^{ền} n con ng^{ười} i nh^ư H^{ội} đ^{ồng} ng Nhân quy^{ền} n, U^{ban} 3 Đ^ể i h^{ội} đ^{ồng} ng Liên h^{iệp} p qu^{ốc} c, H^{ội} đ^{ồng} ng Kinh t^ế - Xã h^{ội} i; t^h p t^h c đ^ể i tho^{ại} v^à nhân quy^{ền} n v^à i các n^{ước} c^{ộng} và các t^h ch^ế c qu^{ốc} c t^h. Vi^{ệt} Nam s^ố xem xét m^{ột} i các Báo cáo viên đ^ể c bi^{ệt} t v^à Quy^{ền} n L^{ập} ng th^{ực} c, Chuyên gia Đ^ể c l^{ập} v^à Nhân quy^{ền} n và Đ^{ối} nghèo, Báo cáo viên v^à Giáo d^{ục}, Chuyên gia Đ^ể c l^{ập} v^à Tác đ^{ồng} ng c^{ộng} a N^{gười} c ngo^{ài} đ^ể i v^à i v^à i c^{ộng} H^{ội} ng th^ị quy^{ền} n, vào th^{ăm} Vi^{ệt} Nam trong th^ị gian t^h i, đ^ể hi^{ệu} u thêm v^à tình hình Vi^{ệt} Nam và h^{ội} tr^ở Vi^{ệt} Nam đ^ể m b^ộ o t^h t h^{ội} n quy^{ền} n con ng^{ười} i trong các lĩnh v^à c này.

c) V^à các bi^{ện} n pháp thúc đ^{ẩy} nhân quy^{ền} n trên th^{ực} đ^{ịa}: Vi^{ệt} Nam cam k^{ết} t^h p t^h c ch^{ương} ng trình c^{ộng} i cách hành chính, hoàn thi^{ện} n h^{ội} th^ị ng pháp lu^{ật} và th^ị ch^ế nh^{óm} m c^{ộng} ng c^{ộng} Nhà n^{ước} c^{ộng} pháp quy^{ền} n đ^ể m b^ộ o t^h t h^{ội} n quy^{ền} n làm ch^ế c^{ộng} a công dân; đ^ể m b^ộ o quy^{ền} n t^h p c^{ộng} n, tr^ở gi^{úp} pháp lý c^{ộng} a công dân;

- T^h p t^h c đ^ể y m^{ang} nh công tác xoá đ^{ối} gi^{ới} m nghèo, chú tr^ở ng t^h o công ăn v^à i c^{ộng} làm, nâng cao thu nh^{ập}, quan tâm phát tri^{ển} n^{gười} m^{ang} l^{òng} i^h an sinh xã h^{ội} i, cung c^{ộng} p các đ^ể ch v^à xã h^{ội} i c^{ộng} b^{ên} n cho ng^{ười} i nghèo và các nhóm ng^{ười} i đ^ể b^{ên} t^{ên} th^ị ng, cho các vùng sâu vùng xa;

- Ph^{ục} n đ^ể u đ^ể t ph^{ục} c^{ộng} p trung h^{ọc} c^{ộng} s^ố;

- Chú tr^ở ng phòng ch^{ương} ng bu^{ôn} bán ph^ụ n^ữ và tr^ẻ em; đ^ể y m^{ang} nh công tác tuyên truy^{ền} n ch^{ương} ng phân bi^{ệt} t đ^ể i x^ả v^à i n^{gười} n nhân c^{ộng} a t^h bu^{ôn} bán ph^ụ n^ữ, tr^ẻ em, và t^h o v^à i c^{ộng} làm, thu nh^{ập} p cho n^{gười} n nhân c^{ộng} a v^à i c^{ộng} bu^{ôn} bán ph^ụ n^ữ, tr^ẻ em, chú tr^ở ng gi^ữ i quy^{ền} t v^à n đ^ể lao đ^{ồng} ng tr^ở em, đ^ể c bi^{ệt} t là v^à n đ^ể tr^ở em đ^ể ng ph^ụ, b^ộ o hành tr^ở em; h^{ợp} tác ch^ế t ch^ế v^à i các n^{ước} c^{ộng}, đ^ể c bi^{ệt} t

là các nÉc trong khu våc trong công tác chäng buôn bán phä n&, trä em, chäng täi phäm xuyên quäc gia;

- Täp täc chäng träng tiäm chäng våc xin phäng chäng 7 bänh cho trä em, chú träng công tác tuyên truyän phäng chäng HIV/ AIDS; quan tâm công tác chăm sóc säc khoä bà m&, trä em, säc khoä sinh sän, giäm tä lä trä em suy dinh däng;

- Đäy mänh thäc hiän chính sách bình đäng giäi, tuyên truyän xóa bä phân biät đäi xä vì lý do giäi tính; täo cä häi bình đäng vå giáo däc, viäc làm và thu nhäp cho phä n&, đäc biät là phä nä nhäng vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa, phä nä ngäi dân täc thiäu s&, đäy mänh công tác phòng chäng bäo läc gia đänh, công tác tuyên truyän nhäm thay đäi nhän thäc träng nam khänh n&;

89. Viät Nam mong muän các nÉc và các tä chäc quäc tä täp täc chia sä kinh nghiäm, giúp đä Viät Nam tăng cäng năng läc cho cán bä và ngäi dân, nâng cao nhän thäc vå vän đä quyän con ngäi./.